



2021 BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT

NỘI DUNG

CONTENTS

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT

KEY EVENTS



TIẾP TỤC XẾP HẠNG TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN VIỆT NAM (VNR500) NĂM 2021.

Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2021 (VNR500).



TOP 50 DOANH NGHIỆP KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM NĂM 2020 & 2021.

Top 50 Most Effective Business Enterprises in Vietnam in 2020 & 2021.



TOP 10 CÔNG TY VẬN TẢI VÀ LOGISTICS UY TÍN NHẤT VIỆT NAM NĂM 2021.

Top 10 most prestigious Transport and Logistics companies in Vietnam in 2021.

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
Total assets



5.734

Tỷ Đồng
Billion VND

TỔNG DOANH THU
Total revenue



6.381

Tỷ Đồng
Billion VND

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
Profit before tax



696

Tỷ Đồng
Billion VND



KÝ KẾT "THỎA THUẬN HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC, LIÊN KẾT HỢP TÁC KINH DOANH" VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Signing "Agreement on strategic cooperation, association and business cooperation" with Special Aquatic Joint Stock Company.



KHAI TRƯỞNG TÀU TRANSIMEX 21 VỚI TRỌNG TẢI 3.780 TẤN, SỨC CHỞ 200 TEUS

Launching ceremony of the ship Transimex 21 with tonnage of 3,780 tons and capacity of 200 teus.



THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ LONG AN

Establishment of Long An Investment Single-Member Company Limited.



TRỞ THÀNH CỔ ĐÔNG LỚN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC

Becoming a major shareholder of Mipec Port Joint Stock Company.



KHAI TRƯỞNG TRUNG TÂM LOGISTICS VINATRANS DANANG

Inaugurating Vinatrans Danang Logistics Center.



THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN ICD HƯNG YÊN
Establishment of Hung Yen ICD Corporation



THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS HƯNG YÊN VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS LONG AN

Establishment of Hung Yen Logistics Corporation and Long An Logistics Corporation.

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng doanh thu hợp nhất đạt 6.381 tỷ đồng, tăng 186,7% so với năm 2020 và tăng 192,5% so với kế hoạch năm 2021



Kính thưa Quý vị!

Năm 2021 đã khép lại và cũng là năm chính thức kết thúc hành trình 38 năm xây dựng và phát triển của Transimex. Đến nay, Transimex đã trở thành một trong những doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistics tại Việt Nam. Những bước tiến vượt bậc trong bảng xếp hạng các công ty logistics tại Việt Nam, hệ thống kho bãi và trung tâm logistics, mạng lưới cung cấp dịch vụ phân phối và vận tải hàng hoá trên các tuyến đường được mở rộng khắp cả nước, các dịch vụ logistics cung cấp đa dạng, uy tín, giá trị thương hiệu ngày càng được khẳng định, doanh số và lợi nhuận cùng với sự phát triển bền vững đã ghi lại nhiều dấu ấn cho sự tồn tại và phát triển của Transimex.

Năm 2021, một năm với nhiều biến động và khó khăn đối với môi trường kinh doanh toàn cầu do tác động của dịch Covid-19, nhưng Transimex đã đạt được sự tăng trưởng ấn tượng nhất từ trước đến nay với tổng doanh thu hợp nhất đạt 6.381 tỷ đồng, tăng 86,5% so với năm 2020 và tăng 92,5% so với kế hoạch năm 2021; lợi nhuận trước thuế đạt 693,6 tỷ đồng, tăng 96% so với thực hiện năm 2020 và tăng 59,7% so với kế hoạch năm 2021; tổng sản lượng hàng hóa thông qua các kho đã vượt qua con số 1.356.511 tấn hàng, trong đó sản lượng hàng thông qua kho tổng hợp đạt 884.386 tấn, tăng 13,8% so với năm 2020; sản lượng hàng thông qua kho lạnh đạt 233.108 tấn, tăng 1,4% so với năm 2020; sản lượng hàng thông qua kho CFS đạt 239.017 tấn, tăng 33,8% so với năm 2020; sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex đạt 367.287 TEUs và sản lượng do Trung tâm Vận tải thủy Transimex thực hiện đạt 254.693 TEUs, tăng 11% so với năm 2020; tổng tài sản tại ngày 31/12/2021 đạt 5.734 tỷ đồng, tăng 1.814 tỷ đồng so với cuối năm 2020, tương ứng với mức tăng 46,3%.

Bên cạnh việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics tại khắp các vùng miền từ Nam ra Bắc, trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phân phối và vận tải hàng hoá hàng đầu cho hệ thống các siêu thị tại Việt Nam, Transimex cũng đã đẩy mạnh đầu tư phát triển, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tổng thể, kết hợp với việc thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị kho hàng, quản trị chi phí và phát triển nguồn nhân lực có tay nghề, có năng lực và nhiều kinh nghiệm. Transimex đã bắt đầu đầu tư phát triển một trong các cảng biển đầu tiên của mình thông qua sở hữu cổ phần của CTCP Cảng

Mipec; đẩy mạnh khai thác các tuyến vận chuyển hàng hóa quốc tế thông qua sở hữu cổ phần của CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại.

Bước sang năm 2022 – cột mốc đánh dấu 39 năm tồn tại và phát triển của Transimex. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam đang cố gắng vượt qua những khủng hoảng sau tác động của dịch Covid-19, Transimex cũng sẽ nỗ lực để tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống kinh doanh dịch vụ logistics tổng thể trên toàn quốc, việc hoàn thiện và xây dựng các trung tâm logistics với hệ thống kho ngoại quan, kho CFS, kho tổng hợp, kho trữ đông với chức năng kiểm soát tốt nhiệt độ được nâng cấp với quy mô chuẩn quốc tế, đẩy mạnh phát triển mạng lưới phân phối và vận tải hàng hoá tại khu vực miền Bắc và miền Trung, các dịch vụ đại lý hàng tàu, dịch vụ đại lý cước đường biển, đường hàng không, vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng cũng sẽ được đẩy mạnh và phát triển trong năm 2022; bên cạnh đó, Transimex sẽ nỗ lực hoàn thiện để tiến tới thực hiện cung cấp các dịch vụ mới như vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, lưu trữ và bảo quản được phẩm, ... nhằm đáp ứng được các yêu cầu chất lượng ngày càng khắt khe của khách hàng. Cùng với sự ủng hộ, tin tưởng của Quý Cổ đông, Chúng tôi có niềm tin vào những thành công vượt trội mà Transimex sẽ cùng ngành logistics viết tiếp trên hành trình sắp tới, chúng tôi cam kết sẽ là một trong những doanh nghiệp logistics còn lại của người Việt Nam cung cấp dịch vụ logistics tại thị trường Việt Nam.

Nhân dịp này, Chúng tôi chân thành cảm ơn quý vị cổ đông, quý vị đối tác và khách hàng đã hết sức ủng hộ chúng tôi trong thời gian qua. Tôi cũng chân thành cảm ơn Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên đã cống hiến hết sức mình cho vào sự phát triển của Công ty. Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

CHỦ TỊCH HĐQT

BÙI TUẤN NGỌC

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Tên tiếng Anh: **TRANSIMEX CORPORATION**

Tên giao dịch: **TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: **TMS**

Địa chỉ trụ sở chính: **172 (lầu 9-12) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam.**

Tel: **(84-28) 2220 2888 (16 lines)**

Fax: **(84-28) 2220 2889**

Email: **info@transimex.com.vn**

Website: **www.transimex.com.vn**

Vốn điều lệ: **1.058.715.480.000 VND**

(Một nghìn không trăm năm mươi tám tỷ bảy trăm mười lăm triệu bốn trăm tám mươi ngàn Đồng Việt Nam)

Số lượng cổ phiếu đã phát hành (đến 31/12/2021):
105.871.548 cổ phiếu

Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Số tài khoản: **VND 007 100 000614 6**
USD 007 137 008267 1

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 03/12/1999.

CẢNG ICD TRANSIMEX

429/8 Đường Song Hành Hà Nội, Khu phố 7, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84-28) 3731 1528

Fax: (84-28) 3731 3079

Email: icd.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM VẬN TẢI THỦY TRANSIMEX

429/8 Đường Song Hành Hà Nội, Khu phố 7, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84-28) 3731 0397

Fax: (84-28) 3731 0406

CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS VÀ TRUNG TÂM PHÂN PHỐI

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Lô C 2-9, Đường số 10, KCN Hòa Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84-236) 379 8668 - 379 8778

Fax: (84-236) 378 5678

Email: logisticscenter_tmsdn@transimex.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS THĂNG LONG TẠI HƯNG YÊN

Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tel: (84-221) 3589 886

Fax: (84-221) 3589 887

Email: info@tll.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS KHU CÔNG NGHỆ CAO

Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam

Tel: (84-28) 3720 6666

Fax: (84-28) 3720 6777

Email: tmsshp.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX TẠI BÌNH DƯƠNG

Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tel: (84-274) 3794 676

Fax: (84-274) 3794 678

Email: transimex-dc@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

Tầng 9 - 10 - 11 Grand Building số 30 - 32, phố Hòa Mã, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3632 0241

Fax: (84-24) 3632 0246

Email: tmsan.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

Phòng 414, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: (84-225) 3757 068

Fax: (84-225) 3757 099

Email: tmshp.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84-236) 356 1587 - 356 1588

Fax: (84-236) 356 1589

Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

4D, Tổ 17B, Khu phố 2, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tel: (84-251) 629 6258

Fax: (84-251) 6293 485

Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE

Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: (84-275) 363 6679

Fax: (84-275) 363 6579

Email: tmsbt.info@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

DEVELOPMENT MILESTONE

2000

T.01 Transimex chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo QĐ số 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính phủ
T.03 Thành lập Chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng
T.08 Niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM.

Jan. Transimex officially converted and operated as a joint stock company... In accordance with the Decision No. 989/QĐ-TTg, issued on November 26th by the Prime Minister
Mar. Established Da Nang Branch, Ha Noi Branch and Hai Phong Branch
Aug. Listed 2,200,000 shares of Transimex (Code: TMS) at HOSE.

1983

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex"), trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM, Việt Nam.

Establishment of the Transforwarding Warehousing Company, which was the precursor of the Transimex Corporation ("Transimex"), located at 172 Hai Bà Trưng St., Dakao Ward, Dist.1, HCMC, Vietnam.

1997

Thành lập Cảng ICD Transimex tại Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, Việt Nam.

Established Transimex ICD Port (Inland Clearance Depot) at Truong Tho Ward, Thu Duc City, Viet Nam.

2013

T.04 Khai trương Trung Tâm Phân Phối Transimex tại KCN Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương
T.08 Được chỉ định là Tổng Đại lý cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc).

Apr. Grand opening of the Transimex Distribution Center at Song Than 2 Industrial Zone, Binh Duong Province
Aug. Appointed as General Agent for Dongjin Shipping (Korea) in Vietnam.

2012

T.04 Ký kết "Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược" với Công ty CP Vinafreight.
T.11 Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon.

Apr. Signed "Strategic Business Cooperation Agreement" with Vinafreight Corporation.
Nov. Officially renamed as "Transimex-Saigon Joint Stock Company".

2009

T.03 Thành lập Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans).
T.04 Tòa nhà TMS|BUILDING tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q.1, TP. HCM chính thức đi vào hoạt động.

Mar. Established the Freight Forwarding and Foreign Trade Transportation Single member Limited Company (TMS Trans)
Apr. Operated TMS|BUILDING located 172 Hai Bà Trưng St., DaKao Ward, Dist. 1, HCMC, Vietnam.

2015

Khai trương Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng tại KCN Hòa Cầm, Đà Nẵng.

Grand opening of the Da Nang Transimex Logistics Center at Hoa Cam Industrial Zone, Da Nang.

2016

T.03 Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (Mã CK: CLX)
Khai trương Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao tại TP. HCM.
T.04 Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex.

Mar. Became strategic shareholder of Cholimex (Code: CLX)
Grand opening the Transimex High-Tech Logistics Center at Saigon Hi-Tech Park HCMC
Apr. Renamed as "Transimex Corporation".

Hợp tác đầu tư xây dựng Cảng Mipec tại Hải Phòng. Cảng Mipec có quy mô 26ha, với 380m cầu cảng, 02 cần cầu Quay Crane chuyên dụng, 01 cần cầu Liebherr đa năng, 04 cần khung RTG. Công suất: có thể tiếp nhận 14 tàu container/tuần và xử lý 1 triệu TEU/năm.

T.12 Ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) và Công ty Cổ phần Vinafreight để thành lập Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc và đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc. Dự án này được xây dựng trên diện tích 6 ha đất, bao gồm 70.000 m² kho tổng hợp và kho lạnh - mát, tương đương 130.000 vị trí pallets.

Co-operating to invest into MIPEC Port in Hai Phong City. Port area 26ha, 02 berths with length of 380m, equipped 02 Container QC, 01 Liebherr Port Crane, 04 RTG. Capacity: 14 container vessels/Week, 1 Million TEU/Year.

Dec. Transimex Corporation signed co-operation agreement with Cholimex and Vinafreight to build Vinh Loc Logistics Center with an area of 6 ha, consisting of 70,000 Sqm general warehouse and cold storage equivalent to 130,000 pallet positions.

2018

Thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long với 5 Cổ đông chính: Công ty Cổ phần Transimex, Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Ngoại thương, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn và Công ty TNHH TM&VT Tuấn Mạnh.
T.10 Khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.

Established Thang Long Logistics Corporation with 5 Major Shareholders: Transimex Corporation, Vinafreight Corporation, VNT Logistics, Cholimex and Tuan Manh Co., Ltd.
Oct. Grand opening Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province.

2019

2020

T.12 Thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu mới với slogan: "Simply Better".

Dec. Changed the Corporate new logo & brand identity system with slogan "Simply Better".

2021

T.5 Ký kết "Thỏa thuận hợp tác chiến lược, liên kết hợp tác kinh doanh" với Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản.
T.7 Khai trương tàu Transimex 21 với trọng tải 3.780 tấn, sức chở 200 teus.
T.9 Thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An.
T.10 Thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên và Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Long An.
T.11 Thành lập Công ty Cổ phần ICD Hưng Yên.
T.12 Trở thành cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Cảng Mipec.
Khai trương Trung tâm Logistics Vinatrans Danang.

May. Signing ceremony "Agreement on strategic cooperation, association and business cooperation" with Special Aquatic Joint Stock Company.
Jul. Opening ceremony of the ship Transimex 21 with tonnage of 3,780 tons and capacity of 200 teus.
Sep. Establishment of Long An Investment Single-Member Limited Liability Company.
Oct. Establishment of Hung Yen Logistics Corporation and Long An Logistics Corporation.
Nov. Establishment of Hung Yen ICD Corporation.
Dec. Becoming a major shareholder of Mipec Port Joint Stock Company.
Opening Ceremony of Vinatrans Danang Logistics Center.



1990 Thành viên của Hiệp hội FIATA - Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế.

Member of the FIATA - International Federation of Freight Forwarders Association.



1993 Thành viên của VCCI – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Member of the VCCI - Vietnam Chamber of Commerce Industry.



1994 Thành viên của VIFFAS – Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam, nay là VLA – Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam.

Member of the VLA - Viet Nam Logistics Association.



2000 Thành viên của IATA – Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

Member of the IATA – International Air Transport Association.



2003 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2000 do SGS cấp.

Certificate from SGS for ISO 9001-2000.



2010 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2008 do SGS cấp.

ISO 9001-2008 certificate, issued by SGS.

THÀNH TÍCH ACHIEVEMENTS



2021 Tiếp tục xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2021.

Top 50 Doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2020 & 2021.

TOP 10 Công ty Vận tải và Logistics uy tín nhất Việt Nam năm 2021.

Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2021 (VNR500).

Top 50 Most Effective Business Enterprises in Vietnam in 2020 & 2021.

Top 10 most prestigious Transport and Logistics companies in Vietnam in 2021.



2016 T.08 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2015 do SGS cấp.

T.12 Transimex được xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam Năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Viet Nam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

Aug. ISO 9001-2015 certificate, issued by SGS.

Dec. TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2016 (VNR500) by the Viet Nam Report Joint Stock Company (Viet Nam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper.



2017 T.09 Transimex được vinh danh TOP 50 Công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam 2017.

T.12 Transimex được xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2017 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

Sep. TOP 50 largest listed companies in Viet Nam for the year of 2017.

Dec. TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2017 (VNR500) by the Viet Nam Report Joint Stock Company (Viet Nam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper.



2018 Xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2018 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.

TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2018 (VNR500) and Top 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.



2019 Xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2019 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam. Doanh nghiệp xuất sắc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEA) năm 2019 do Enterprise Asia vinh danh và trao giải thưởng.

TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2019 (VNR500) and TOP 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.

Asia Pacific Entrepreneurship Award 2019 (APEA 2019) awarded by Enterprise Asia.



2020 Thành viên của Hiệp hội WCA – Hiệp Hội Hàng Hóa Toàn Cầu (World Cargo Alliance). Tiếp tục xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2020 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam. TOP 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc thuộc bảng xếp hạng Fast 500 năm 2020. TOP 100 doanh nghiệp bền vững của quốc gia năm 2020. Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tiêu biểu năm 2020.

Member of the WCA – World Cargo Alliance.

Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2020 (VNR500) and Top 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.

TOP 50 excellent growing enterprises in the Fast 500 list in 2020.

TOP 100 National Sustainable Enterprises in 2020.

Typical Ho Chi Minh City Enterprises in 2020.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



BUSINESS LINES

Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Vận tải hàng hóa hàng không.
Dịch vụ đóng gói.
Chuyển phát.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Sản xuất điện. Truyền tải và phân phối điện.
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

The transportation support activities.

This class includes: Shipping agency, freight forwarding services; Logistics activities; Other transportation support activities.

Warehousing & storage
Freight transport by road.
Coastal and sea freight water transport .
Freight air transport.
Packaging services.
Courier activities.

Trading of own or rented property and land use rights;
Real Estate Activities; Real estate consultancy, brokerage and auctioning, land use right auctioning.

Wholesale of other machinery, equipment and related supplies; Wholesale of other household goods;
Wholesale of agricultural and forest raw materials (except wood and bamboo) and live animals;
Wholesale of food; Other retail sale in non-specialized stores; Wholesale of fabrics, made-up textiles and footwear; Wholesale of construction materials and equipment; Sale of motorcycles; Other specialized wholesale not elsewhere classified.

Repair of machinery and equipment.
Electric power generation. Transmission and distribution of electric power
Processing and preserving of meat and meat products
Retail sale of pharmaceutical and medical goods, cosmetic and toilet articles in specialized stores.

CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THiểu RỦI RO

BUSINESS RISK AND MITIGATION STRATEGY

I. RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG KINH DOANH DỊCH VỤ LOGISTICS

Thị trường dịch vụ logistics Việt Nam là thị trường đang tăng trưởng tuy nhiên vẫn tiềm ẩn những rủi ro nhất định như tình trạng tập trung độc quyền cung cấp dịch vụ logistics tại một số lĩnh vực ngành hàng, hoặc việc các doanh nghiệp logistics Việt Nam khó tiếp cận trực tiếp với các doanh nghiệp FDI.

1. Rủi ro về tài chính:

Chênh lệch tỷ giá cũng như tình hình lãi suất cho vay cao là những rủi ro tiềm ẩn đáng cảnh báo, đây cũng là lý do các doanh nghiệp logistics nhỏ và vừa không mạnh dạn đầu tư vào cơ sở hạ tầng và góp phần làm giảm khả năng cạnh tranh của cộng đồng các doanh nghiệp logistics thuần Việt.

2. Rủi ro về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực đáp ứng cho ngành dịch vụ logistics đang thiếu hụt, do vẫn thiếu các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp hoặc đào tạo không đủ cung cấp cho thị trường. Transimex hiện cũng đang thiếu những nhân sự quản lý, khai thác cấp cao.

I. LOGISTICS SERVICES MARKET RISK

Vietnam logistics market is an emerging market but having got risky circumstance such as the situation of exclusively on providing logistics service for a certain industry or difficult to approach the FDI enterprises from the Vietnamese logistics enterprises.

1. Risk on financial factors:

The ROE gap so far happening in Vietnam, as well as the high bank loan interest are also the alerted risk. These are also the reason that SME logistics are not willing to invest into logistics facilities and infrastructure, which partly made low competition capability of pure Vietnamese logistics enterprises.

2. Risk on weak of human resources:

The human resource supply is weak in Vietnam logistics market, the reason is lack of training organization and/or not enough supply of man power. Transimex group is also looking for senior and skillful management staffs.

II. NHỮNG BIỆN PHÁP GIẢM THiểu RỦI RO

- Đầu tư thêm phương tiện và hạ tầng phục vụ logistics, mở rộng địa bàn đến những vùng trọng điểm trên cả nước nhằm đủ khả năng cung cấp tất cả các loại dịch vụ logistics cho khách hàng.
- Huy động nguồn lực tài chính từ các cổ đông, cũng như tạo sự đồng thuận trong các chủ trương đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ cho dịch vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty là logistics.
- Tăng cường tự đào tạo nguồn nhân lực, kết hợp với thường xuyên gửi đi đào tạo nghề logistics, bảo đảm nguồn nhân lực cho sự phát triển của Công ty.

II. MITIGATION STRATEGY OF TRANSIMEX

- Investing into logistics facilities and infrastructure to cover all key regions of the nation in order to be capable to provide all kind of logistics services to customer.
- Mobilization all sources from major shareholders, as well as to make a higher agreement from all shareholders for all of projects which will be supported to the core business.
- Strengthening in-house training together with vocational logistics training to ensure a capable human resources in order to meet the growth of the Corporation.

TẦM NHÌN

Trở thành tập đoàn cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể tốt nhất Việt Nam.

VISION

To become the best total logistics service provider in Vietnam.

SỨ MỆNH

Luôn hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ, cung cấp giải pháp Logistics tổng thể với chất lượng tốt nhất cho khách hàng.

MISSION

Always perfect the service supply chain and provide total logistics solutions with the best quality for customers.

CORE VALUES

INTEGRITY

RESPECT

RESPONSIBILITY

COOPERATION

COMPLIANCE

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CHÍNH TRỰC

TÔN TRỌNG

TRÁCH NHIỆM

HỢP TÁC

TUÂN THỦ

- Chính trực: Trung thực trong mọi hoạt động, minh bạch trong mỗi giao dịch.
- Tôn trọng: Mỗi một thành viên trong tập thể Transimex đều hiểu rằng tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng Công ty, tôn trọng khách hàng và đối tác cũng chính là tôn trọng bản thân mình.
- Trách nhiệm: Đề cao và duy trì tinh thần trách nhiệm trong từng hoạt động, với từng cá nhân để đạt được kết quả tốt nhất.
- Hợp tác: Sẵn sàng hợp tác, sẻ chia với tinh thần đôi bên cùng có lợi.
- Tuân thủ: Tuân thủ luật pháp, thực hành bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, chính sách và quy định của Công ty.

- Integrity: Honesty in every activity, transparency in every transaction.
- Respect: Every member of Transimex understands that their respect for their colleagues, for the Corporation and for its customers and partners is also their respect for themselves.
- Responsibility: A sense of responsibility must be enhanced and maintained in each activity by each staff member to achieve the best results.
- Cooperation: Being ready for cooperation and sharing with the win-win spirit.
- Compliance: Abiding by laws and practicing the Corporation's Code of Conduct and its other rules, policies and regulations.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

Tên giao dịch: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS
Đ/c: Lô BT, đường D2, Khu Công nghệ cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam.
Tel: (84-28) 3720 6666
Fax: (84-28) 3720 6777
Email: tmshtp.info@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 100%.

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS DC
Đ/c: Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tel: (84-274) 3794 676
Fax: (84-274) 3794 678
Email: transimex-dc@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa; Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 100%.

CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS-PROPERTY
Đ/c: 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM, Việt Nam.
Tel: (84-28) 2220 2882
Fax: (84-28) 3827 5557
Email: tmsbuilding@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS TRANS
Mã chứng khoán: TOT
Đ/c: Lô A1-A2-A7 Đường số 1, KCN Bình Chiểu, phường Bình Chiểu, Tp. Thủ Đức, Việt Nam.
Tel: (84) 948 666 057
Fax: (84-28) 3720 6816
Email: tmstrans.info@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 75,48%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG

Tên giao dịch: TLL
Đ/c: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (84-221) 3589 886
Fax: (84-221) 3589 887
Email: info@tll.com.vn
Web: www.tll.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Trung tâm phân phối Logistics, Kho bãi và Vận chuyển container.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 72,38%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT
Mã chứng khoán: VNF
Đ/c: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phố Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 54,28

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ

Tên giao dịch: VECTOR AVIATION CO., LTD
Đ/c: 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không; cho thuê kho bãi, văn phòng; hoạt động dịch

vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; vận tải hành khách đường bộ khác.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 48,13%.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT

Tên giao dịch: VIET WAY INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING CO., LTD
Đ/c: A8 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 48,83%

CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM

Đ/c: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phố Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 54,26%

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VĨNH LỘC

Tên giao dịch: VINH LOC LOGISTICS
Đ/c: Một phần Lô I.9/1, Đường số 5, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam.
Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, kho bãi.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 67,78%

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Tên giao dịch: VINATRANS ĐÀ NẴNG
Đ/c: 184 Trần Phú, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
Hoạt động chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 37,93%

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ LONG AN

Đ/c: Một phần thửa đất số 9, 10 (Một phần thửa), tờ bản đồ số 2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS LONG AN

Đ/c: Một phần thửa đất số 9, 10 (Một phần thửa), tờ bản đồ số 2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.
Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 99%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS HƯNG YÊN

Đ/c: Tổ dân phố Bưởi, xã Dị sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 99%

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD HƯNG YÊN

Đ/c: Tổ dân phố Bưởi, xã Dị sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và Vận chuyển container.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 99%

CÔNG TY LIÊN DOANH

CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM)
Đ/c: 364 Cộng Hòa, Phòng 5.2&5.3, Tòa nhà Etown, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam
Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản, trong đó Transimex chiếm 50% vốn điều lệ và Nippon Express chiếm 50%.
Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 50%.

CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX
Mã chứng khoán: CLX
Đ/c: 631-633 Nguyễn Trãi, P. 11, Q. 5, TP. HCM, Việt Nam.
Hoạt động chính: Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất chế biến và phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 35,02%.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Tên giao dịch: VNT LOGISTICS JSC
Mã chứng khoán: VNT
Đ/c: Số 2 Bích Câu, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Hoạt động chính: Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải quốc tế; giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải; Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 31,33%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Tên giao dịch: TRANSCO
Mã chứng khoán: TJC
Đ/c: Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.
Hoạt động chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Dịch vụ đại lý, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 32,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC

Tên giao dịch: MPC
Đ/c: Bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.
Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 35,86%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC

Tên giao dịch: VLIPP JSC
Đ/c: Quốc lộ 1, Ấp Voi Lát, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
Hoạt động chính: Truyền tải, phân phối và mua bán điện.
Vốn điều lệ thực góp: 30.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 20,00%

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI CONTAINER HẢI AN

Tên giao dịch: HACT, LTD
Đ/c: Tầng 5, Toà nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hoạt động chính: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 20,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Tên giao dịch: SEASPIMEX
Đ/c: 51/14 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Hoạt động chính: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
Tỷ lệ Transimex sở hữu (% lợi ích): 20,00%

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATIONAL STRUCTURE

**ĐẠI HỘI ĐỒNG
CỔ ĐÔNG**
GENERAL
SHAREHOLDERS
MEETING

**BAN
KIỂM SOÁT**
BOARD OF
SUPERVISORS

**HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**
BOARD OF
DIRECTORS

**BAN ĐIỀU
HÀNH**
EXECUTIVE
BOARD

CÁC CÔNG TY CON

- CÔNG TY CP VẬN TẢI TRANSIMEX
- CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS
- CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX
- CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX
- CÔNG TY CP DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG
- CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
- CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT
- CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINH LỘC
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ LONG AN
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS LONG AN
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS HUNG YÊN
- CÔNG TY CỔ PHẦN ICD HUNG YÊN

CÁC CHI NHÁNH

- CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
- TT LOGISTICS TRANSIMEX ĐÀ NẴNG
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC (HÀ NỘI & HẢI PHÒNG)

CÁC PHÒNG BAN

- VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- CẢNG ICD TRANSIMEX
- TRUNG TÂM VẬN TẢI THỦY TRANSIMEX
- PHÒNG LOGISTICS
- PHÒNG ĐẠI LÝ GIAO NHẬN
- PHÒNG ĐẠI LÝ DONGJIN
- PHÒNG DỊCH VỤ LOGISTICS HÀNG DỰ ÁN
- PHÒNG SALES & MARKETING
- PHÒNG QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ
- PHÒNG NHÂN SỰ & HÀNH CHÍNH
- PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- PHÒNG TÀI CHÍNH
- PHÒNG KẾ TOÁN

SUBSIDIARY COMPANIES

- TRANSIMEX TRANSPORTATION CORPORATION
- TRANSIMEX SHTP LOGISTICS CO., LTD.
- TRANSIMEX DISTRIBUTION CENTER CO., LTD.
- TRANSIMEX PROPERTY CO., LTD.
- THANG LONG LOGISTICS SERVICES CORPORATION
- VINAFREIGHT CORPORATION
- VECTOR INTERNATIONAL AVIATION SERVICE CO., LTD.
- VIET WAY INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING CO., LTD.
- SFS VIET NAM GLOBAL LOGISTICS CO., LTD.
- VINH LOC LOGISTICS CORPORATION
- VINATRANS DA NANG JOINT STOCK COMPANY
- LONG AN INVESTMENT SINGLE-MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY
- LOGISTICS LONG AN CORPORATION
- LOGISTICS HUNG YEN CORPORATION
- HUNG YEN ICD CORPORATION

BRANCHES

- DA NANG BRANCH
- TRANSIMEX DA NANG LOGISTICS CENTER
- NORTHERN BRANCH (HA NOI & HAI PHONG)

DEPARTMENTS

- BOARD OF DIRECTORS OFFICE
- ICD TRANSIMEX PORT
- TRANSIMEX INLAND WATERWAY TRANSPORT CENTER
- LOGISTICS DEPT.
- FREIGHT FORWARDING DEPT.
- DONGJIN AGENCY DEPT.
- PROJECT CARGO LOGISTICS DEPT.
- SALES & MARKETING DEPT.
- INVESTMENT & MANAGEMENT DEPT.
- HR & ADMINISTRATION DEPT.
- INFORMATION TECHNOLOGY DEPT.
- FINANCIAL DEPT.
- ACCOUNTING DEPT.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ



TỔ CHỨC NHÂN SỰ



Tính đến tháng 31/12/2021, tổng số lao động là 1.384 nhân viên, trong đó tại Công ty mẹ là 598 người, Công ty TNHH BĐS Transimex là 8 người, Công ty CP Vận tải Transimex là 88 người, Công ty TNHH MTV TT Phân phối Transimex là 21 người, Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics là 146 người, Công ty Cổ phần Vinafreight là 404 người, Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long là 77 người, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là 42 người.

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực quan trọng của Công ty. Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm,

có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp.

Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao vị thế của Công ty thành một Công ty logistics hàng đầu của Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 19 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2020

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của Công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi để bổ sung thêm kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới, đồng thời, chia sẻ niềm đam mê công việc và thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động và phúc lợi cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế, Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức các hoạt động thể thao giúp nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh.

Bên cạnh đó, hàng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOARD OF DIRECTORS



Ông/Mr.
BUI TUAN NGOC
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Chairman
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
LE DUY HIỆP
Phó Chủ tịch HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Vice Chairman
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
**CHARVANIN
BUNDITKITSADA**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Thái Lan
Member
Nationality: Thai



Ông/Mr.
VU CHINH
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
NGUYEN BICH LAN
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
MASAFUMI INOUE
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Nhật bản
Member
Nationality: Japanese



Ông/Mr.
BUI MINH TUAN
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Úc
Member
Nationality: Australian

BAN ĐIỀU HÀNH EXECUTIVE BOARD



Ông/Mr.
LÊ DUY HIỆP
Tổng giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
General Director / CEO
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
NGUYỄN CHÍ ĐỨC
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr.
LÊ PHÚC TÙNG
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese

BAN KIỂM SOÁT BOARD OF SUPERVISORS



Bà/Ms.
LÊ THỊ NGỌC ANH
Trưởng ban Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Chief Supervisor
Nationality: Vietnamese



Bà/Ms.
NGUYỄN KIM HẬU
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



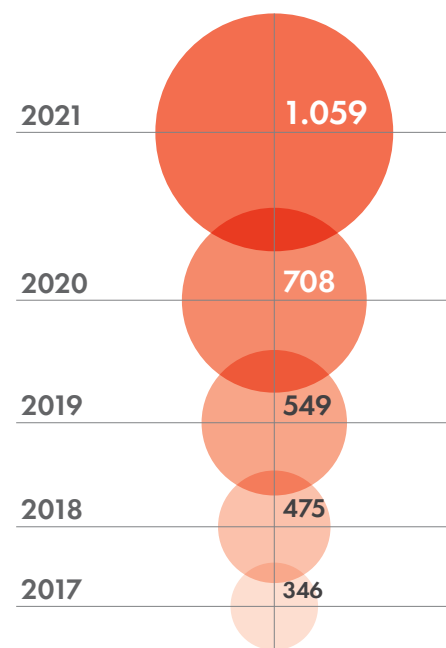
Bà/Ms.
PHAN PHƯƠNG TUYẾN
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

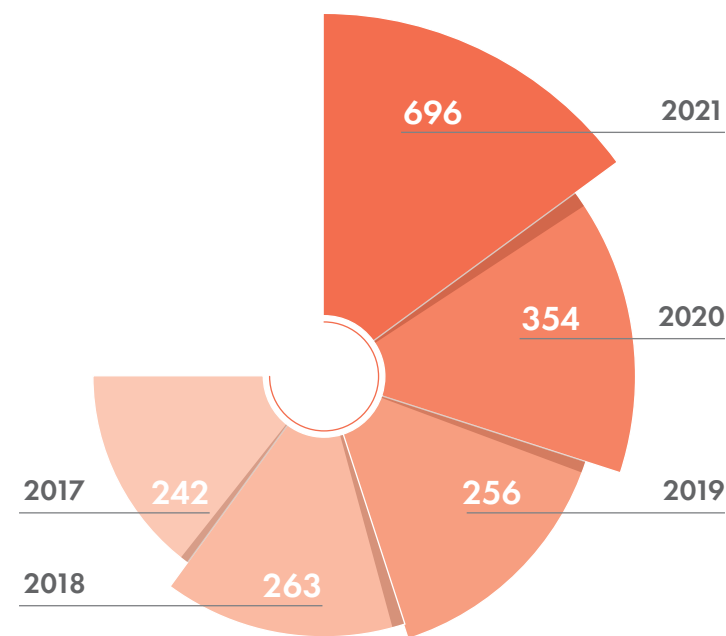


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

VỐN ĐIỀU LỆ (TỶ ĐỒNG)



LỢI NHUẬN (TỶ ĐỒNG)



DOANH THU (TỶ ĐỒNG)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2021

I. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

1. Các khoản đầu tư dự án:

Danh mục	Số tiền (VND)
Góp vốn vào Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	45.000.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Long An	44.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Danh mục	Số tiền (VND)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafreight	93.973.939.025
Cổ phiếu Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	17.900.430.430
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.807.604.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.589.800.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Mipex	281.500.000.000

3. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ Trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex 2019 (TMSL1922001)

Nội dung	Tổng số tiền đã giải ngân đến cuối kỳ báo cáo
Đầu tư mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long	13.643.630.000
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	13.305.230.719
Đầu tư cầu bờ tại ICD Transimex	19.510.348.023
Đầu tư đóng mới sà lan	18.783.341.925
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	24.949.392.906
TỔNG CỘNG	90.191.943.573

4. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ Trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex 2021 (TMSH2126001)

Nội dung	Tổng số tiền đã giải ngân đến cuối kỳ báo cáo
Đầu tư Tài sản cố định để phát triển các hoạt động và các trung tâm logistics	89.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh vận tải và kho bãi	120.000.000.000
TỔNG CỘNG	209.000.000.000

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty Cổ phần Vận tải Transimex

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	103.297.853.096	90.648.262.321	12.649.590.775	114,0%
LNTT	6.021.296.938	9.974.787.676	(3.953.490.738)	60,4%
LNST	4.723.284.333	8.578.317.401	(3.855.033.068)	55,1%

2. Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	54.328.008.070	56.767.806.228	(2.439.798.158)	95,7%
LNTT	20.656.040.824	20.906.512.587	(250.471.763)	98,8%
LNST	16.526.982.659	17.987.976.763	(1.460.994.104)	91,9%

3. Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	26.928.888.643	22.845.389.134	4.083.499.509	117,9%
LNTT	9.572.704.071	5.839.701.608	3.733.002.463	163,9%
LNST	8.232.525.501	4.969.877.515	3.262.647.986	165,6%

4. Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	217.589.190.075	197.659.729.511	19.929.460.564	110,1%
LNTT	76.411.916.775	42.751.471.824	33.660.444.951	178,7%
LNST	61.056.113.239	36.758.581.449	24.297.531.790	166,1%

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	101.341.771.046	75.194.562.810	26.147.208.236	134,8%
LNTT	6.349.218.593	5.688.880.766	660.337.827	111,6%
LNST	4.283.437.079	4.805.486.812	(522.049.733)	89,1%

6. Công ty Cổ phần Vinafreight

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	4.895.877.740.705	2.468.751.756.069	2.427.125.984.636	198,3%
LNTT	107.653.319.255	14.887.926.871	92.765.392.384	723,1%
LNST	78.497.308.600	8.557.414.600	69.939.894.000	917,3%

7. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	4.423.435.921.062	2.215.970.960.763	2.207.464.960.299	199,6%
LNTT	110.300.389.909	19.013.903.269	91.286.486.640	580,1%
LNST	88.088.170.164	15.238.777.101	72.849.393.063	578,1%

8. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.071.155.556	5.029.889.120	(3.958.733.564)	21,3%
LNTT	563.286.924	1.405.893.521	(842.606.597)	40,1%
LNST	460.009.224	1.206.992.549	(746.983.325)	38,1%

9. Công ty TNHH Hậu cần Toàn SFS Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	3.207.016.924	6.295.717.044	(3.088.700.120)	50,9%
LNTT	353.123.165	971.115.775	(617.992.610)	36,4%
LNST	305.720.839	825.590.134	(519.869.295)	37,0%

10. Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	0	0	0	
LNTT	287.022.879	(554.627)	287.577.506	
LNST	287.022.879	(554.627)	287.577.506	

11. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	67.990.822.285	41.684.748.609	26.306.073.676	163,1%
LNTT	10.125.052.185	5.114.165.664	5.010.886.521	198,0%
LNST	8.110.597.748	4.448.758.871	3.661.838.877	182,3%

12. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	455.405.640.719	503.306.316.112	(47.900.675.393)	90,5%
LNTT	184.773.488.700	169.631.853.031	15.141.635.669	108,9%
LNST	166.359.064.744	149.473.984.852	16.885.079.892	111,3%

13. Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	441.176.880.611	379.330.744.475	61.846.136.136	116,3%
LNTT	20.303.926.813	11.642.139.360	8.661.787.453	174,4%
LNST	14.755.844.236	8.532.837.297	6.223.006.939	172,9%

14. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS JSC)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	2.544.345.801.877	1.238.969.860.261	1.305.375.941.616	205,4%
LNTT	21.145.250.682	(7.479.321.049)	28.624.571.731	
LNST	11.016.556.956	(9.610.363.653)	20.626.920.609	

15. Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	120.711.785.688	96.134.276.410	24.577.509.278	125,6%
LNTT	17.241.736.244	2.167.430.448	15.074.305.796	795,5%
LNST	17.241.736.244	2.167.430.448	15.074.305.796	795,5%

16. Công ty Cổ phần Cảng Mipec

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	36.556.705.897	9.466.051.394	27.090.654.503	386,2%
LNTT	(155.213.086.077)	(78.350.147.237)	(76.862.938.840)	
LNST	(155.213.086.077)	(78.350.147.237)	(76.862.938.840)	

17. Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	174.882.434.859	1.741.567.152	173.140.867.707	10.041,7%
LNTT	(5.661.225.619)	(1.978.833.631)	(3.682.391.988)	
LNST	(5.661.225.619)	(1.978.833.631)	(3.682.391.988)	

18. Công ty TNHH Vận tải Container Hải An

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.462.620.096.037	858.762.790.640	603.857.305.397	170,3%
LNTT	278.902.792.569	46.303.950.010	232.598.842.559	602,3%
LNST	223.111.531.177	37.162.394.169	185.949.137.008	600,4%

19. Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	5.742.788.323.875	2.784.597.057.195	2.958.191.266.680	206,2%
LNTT	749.780.535.978	310.425.765.058	439.354.770.920	241,5%
LNST	581.909.237.326	240.196.732.900	341.712.504.426	242,3%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 20120	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	5.734.083.964.756	3.919.585.184.235	46,3%
Doanh thu thuần	6.381.265.627.918	3.418.340.659.106	86,7%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	692.023.899.525	346.699.723.041	99,6%
Lợi nhuận khác	3.827.300.980	7.228.926.935	-47,1%
Lợi nhuận trước thuế	695.851.200.505	353.928.649.976	96,6%
Lợi nhuận sau thuế	620.899.931.038	321.629.220.150	93,0%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25,6%	50,6%	-49,5%

II. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
» Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,48	1,29	
» Hệ số thanh toán nhanh:	1,47	1,29	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
» Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,39	0,40	
» Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,64	0,67	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
» Vòng quay hàng tồn kho:	751,49	587,13	
» Vòng quay tổng tài sản	1,32	0,95	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,09	
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,18	0,14	
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,11	0,08	
» Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,11	0,10	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU NĂM 2021

I. CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Số cổ phần
Tổng số cổ phần	105.871.548
Loại cổ phần:	
» Chuyển nhượng tự do	93.653.153
» Hạn chế chuyển nhượng	12.218.395

Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng chủ yếu là cổ phiếu chào bán riêng lẻ trong năm 2021, chưa hết thời gian hạn chế chuyển nhượng theo Quy định đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ.

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông lớn/cổ đông nhỏ

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	88.273.495	83,4%
Cổ đông nhỏ	17.598.053	16,6%

2. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/cổ đông cá nhân

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	83.734.919	79,1%
Cổ đông cá nhân	22.136.629	20,9%

3. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/cổ đông nước ngoài

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	59.978.631	56,7%
Cổ đông nước ngoài	45.892.917	43,3%

4. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông nhà nước/cổ đông khác

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	3.307.038	3,1%
Cổ đông khác	102.564.510	96,9%

III. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2021, Công ty có các đợt tăng vốn cổ phần sau:

1. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020

- » Thời điểm thực hiện: 09/2021
- » Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2021: 12.213.916 cổ phiếu

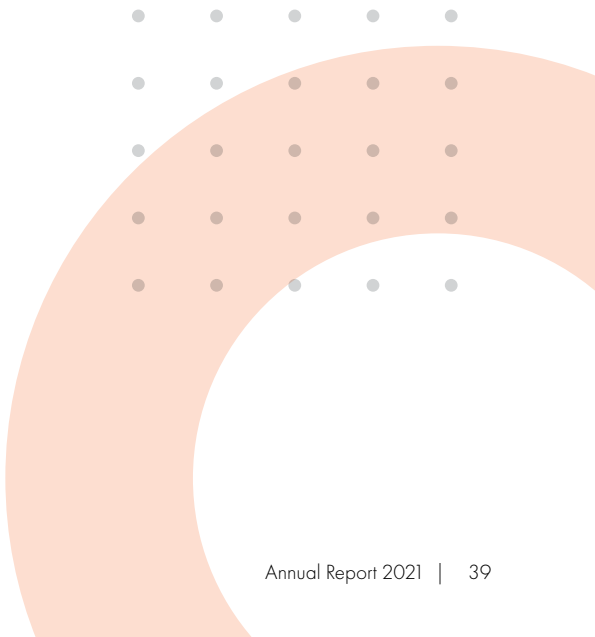
2. Chào bán riêng lẻ cổ phiếu theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp thường niên năm 2020 và 2021

- » Ngày kết thúc đợt chào bán: 31/12/2021
- » Số lượng cổ phiếu chào bán: 12.214.697 cổ phiếu

IV. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

- » - Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 11.619 cổ phiếu
- » - Các giao dịch cổ phiếu quỹ được thực hiện trong năm: không có

V. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có



BÁO CÁO CỦA BAN
ĐIỀU HÀNH



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2021

1. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH 2021 (HỢP NHẤT)

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện 2020	Năm 2021		% thực hiện 2021 so với	
			Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
1	Doanh thu hợp nhất	3.418.341	3.314.494	6.381.266	186,7%	192,5%
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT)	353.929	405.233	695.851	196,6%	171,7%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,4%	12,2%	10,9%	104,8%	89,2%
4	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%	20%	15%	75,0%	75,0%

2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Liên tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 trong suốt 02 năm vừa qua, tuy nhiên Transimex và các Công ty thành viên vẫn có kết quả kinh doanh rất tích cực trong năm 2021, cụ thể như sau:

- Doanh thu hợp nhất năm 2021 là 6.381 tỷ đồng, tăng 192,5% so với kế hoạch năm 2021 (3.314 tỷ đồng). Các Phòng ban, Đơn vị và Công ty thành viên hầu hết đều đã có nhiều cố gắng và đạt hoặc vượt kế hoạch; đặc biệt là Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long, Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics, Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung, Công ty TNHH Vận tải Container Hải An, Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại, Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt nam), Cảng ICD Transimex, Trung tâm Vận tải thủy Transimex, Phòng Dịch vụ Logistics hàng dự án, Phòng Dịch vụ Đại lý Dongjin, Phòng Dịch vụ Đại lý Giao nhận đã vượt kế hoạch về doanh thu.
- Sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex và Trung tâm Vận tải thủy Transimex tăng cao dù bị ảnh hưởng nhất định từ việc giãn cách xã hội, tình trạng thiếu container rỗng; cụ thể sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex đạt 367.287 TEUs và sản lượng do Trung tâm Vận tải thủy Transimex thực hiện đạt 254.693 TEUs, tăng 11% so với năm 2020.
- Tỷ lệ lấp đầy tại các kho tổng hợp trong cả tập đoàn là 113,4% tăng 7,94%, kho lạnh là hơn 100%. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua các kho của cả tập đoàn đã vượt qua con số 1.356.511 tấn hàng, trong đó sản lượng hàng thông qua kho tổng hợp đạt 884.386 tấn, tăng 13,8% so với năm 2020; sản lượng hàng thông qua kho lạnh đạt 233.108 tấn, tăng 1,4% so với năm 2020; sản lượng hàng thông qua kho CFS đạt 239.017 tấn, tăng 33,8% so với năm 2020.
- Hoạt động kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long rất tốt, khai thác được nhiều khách hàng lớn, có sản lượng xuất nhập và tỷ lệ dịch vụ gia tăng cao.
- Dự án Trung tâm Logistics Vinatrans Đà Nẵng đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng.

- Công ty đã thực hiện đầu tư mua cổ phần nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec và Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản. Tiếp tục đẩy mạnh và phát triển các hoạt động kinh doanh tại các Công ty này. Cử người đại diện tham gia vào công tác quản trị nội bộ và các hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Nhờ sự kiên định với mục tiêu, phát huy tối đa các giá trị cốt lõi và không ngừng nâng cao nội lực cùng với các kết quả như trên, Công ty tiếp tục đạt được các danh hiệu có uy tín cùng với sự cải thiện thứ hạng đáng kể so với năm 2020, cụ thể như sau:

- * Xếp vị trí thứ 194 trong Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2021 (VNR500), tăng 101 bậc so với năm 2020;
- * Xếp hạng 27 trong Top 50 Doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2020 – 2021;
- * Đứng thứ 5 trong top 10 Công ty Vận tải và Logistics uy tín nhất Việt Nam năm 2021 theo công bố của Vietnam Report.

3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ, CHÍNH SÁCH ĐÃ NGỘ, ĐÀO TẠO VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG – PHÁT TRIỂN LOGISTICS XANH

- Tiếp tục hoàn thiện về cơ cấu tổ chức tại tất cả các Phòng, Công ty con; tổ chức tái định biên phù hợp hơn nhằm chuẩn bị tiến đến thực hiện quản trị theo mô hình tập đoàn.
- Đã thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được Hội đồng quản trị thông qua, cụ thể, các công việc liên quan đến phụ trách quản trị công ty, pháp chế, kiểm soát nội bộ tính tuân thủ, quản trị rủi ro; đáp ứng yêu cầu về nâng cao công tác quản trị, tăng cường tính tuân thủ trong toàn hệ thống Công ty.
- Tiếp tục tăng cường và triển khai việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị Logistics, quản trị công ty và số hóa công tác điều hành khai thác dịch vụ.
- Từng bước kiện toàn cơ cấu tổ chức Phòng Sales & Marketing và đã mang lại nhiều hiệu quả, nhiều hợp đồng lớn với khách hàng mới đã được ký kết trong năm 2021.
- Tiếp tục thực hiện việc quản lý theo ngành dọc của Công ty mẹ đối với các Công ty thành viên nhằm tăng cường công tác quản trị tập trung.
- Thực hiện các kế hoạch dự phòng trong toàn Công ty trong thời gian giãn cách xã hội cũng như trong suốt thời gian chống dịch nhằm bảo đảm việc kinh doanh dịch vụ được liên tục nhờ đó Công ty đã đạt được mục tiêu kép của Công ty.
- Chính sách thưởng, phúc lợi, đãi ngộ luôn được chú trọng với nhiều hình thức. Công ty vẫn tiếp tục tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ nhân viên. Công ty đã lần đầu tiên nâng cấp gói khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ cán bộ quản lý lên mức cao cấp nhất (chuẩn quốc tế).

- Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại Trung tâm Logistics Thăng Long đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tiếp tục sử dụng có hiệu quả hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao và Cảng ICD Transimex để bảo đảm yêu cầu giảm chi phí sử dụng điện lưới và nâng cao việc cung cấp dịch vụ Logistics xanh góp phần bảo vệ môi trường.

4. CÔNG TÁC QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU

Các công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu Công ty tiếp tục được duy trì và dịch vụ của Công ty ngày càng được các khách hàng biết đến nhiều hơn.

5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA TRANSIMEX, CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Các Công ty liên doanh, liên kết cũng đạt kết quả khá tốt, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế
1	Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (NEVN)	5.742.788	749.781
2	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn (CHOLIMEX)	455.696	184.469
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (HACT)	1.462.620	278.903
4	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TRANSCO – Mã CK: TJC)	144.661	17.242
5	Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS SJC – Mã CK: VNT)	2.544.346	21.145
6	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex – Mã CK: SPV)	446.938	20.622
7	Công ty Cổ phần Cảng Mipec	36.557	-155.213
8	Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	174.882	-5.661

6. HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

- Tổ chức các hoạt động thể thao như đá bóng, quần vợt... nhằm tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên luyện tập thể thao, thi đấu giao lưu giữa các phòng ban và các đơn vị thành viên trong Công ty và các Công ty liên kết. Đồng thời, cán bộ nhân viên Công ty cũng luôn tích cực tham gia phong trào thể thao do các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tổ chức.
- Tổ chức giải golf thường niên có sự tham gia của các khách hàng thân thiết của Công ty nhằm thắt chặt mối quan hệ với các đối tác khách hàng, đồng thời quảng bá hình ảnh của công ty đến với khách hàng, đối tác trong nước và Quốc tế.
- Chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ nhân viên thông qua các sự kiện do Công ty tổ chức nhân các ngày lễ lớn, Tết truyền thống.
- Công ty luôn quan tâm cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và đạo đức kinh doanh. Sự phát triển của Công ty đã góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của ngành Logistics, của đất nước.
- Chú trọng trách nhiệm xã hội và cộng đồng, Công ty luôn coi trọng việc quan tâm đóng góp cho xã hội, công tác thiện nguyện, từ thiện. Cụ thể là Công ty và Công đoàn Công ty đã thực hiện đóng góp xây dựng và trao tặng 02 căn nhà tình nghĩa cho người dân tại thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Doanh thu hợp nhất	3.455.210
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT)	488.905
Trong đó:		
2.1	LNTT hoạt động kinh doanh chính (Công ty mẹ và các Công ty con)	221.683
2.2	LNTT từ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	135.722

STT	Khoản mục	Số tiền
2.3	LNTT từ giao dịch chuyển nhượng Transimex DC	131.500
3	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%
4	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	423.310
5	Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Công ty và cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022.	

Kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất năm 2022 của Transimex là 3.455 tỷ đồng, giảm 2.926 tỷ đồng, tương ứng giảm 45,9% so với thực hiện năm 2021. Nguyên nhân của sự sụt giảm kế hoạch doanh thu hợp nhất năm 2022 cụ thể như sau:

- Vinafreight đã đóng góp đến 76,7% doanh thu hợp nhất năm 2021, nhờ vào giá cước hàng không tăng cao và sản lượng lớn từ Etihad Airways (do Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Vector Quốc Tế (Vector) làm GSA) nên dẫn đến doanh thu của Vector và Vinafreight tăng đột biến.
- Năm 2022, hãng Etihad Airways không còn duy trì hợp đồng với Vector dẫn đến kế hoạch doanh thu sụt giảm mạnh, kế hoạch doanh thu năm 2022 giảm 3.045 tỷ đồng, tương ứng giảm 62,2% so với doanh thu Vector thực hiện năm 2021.

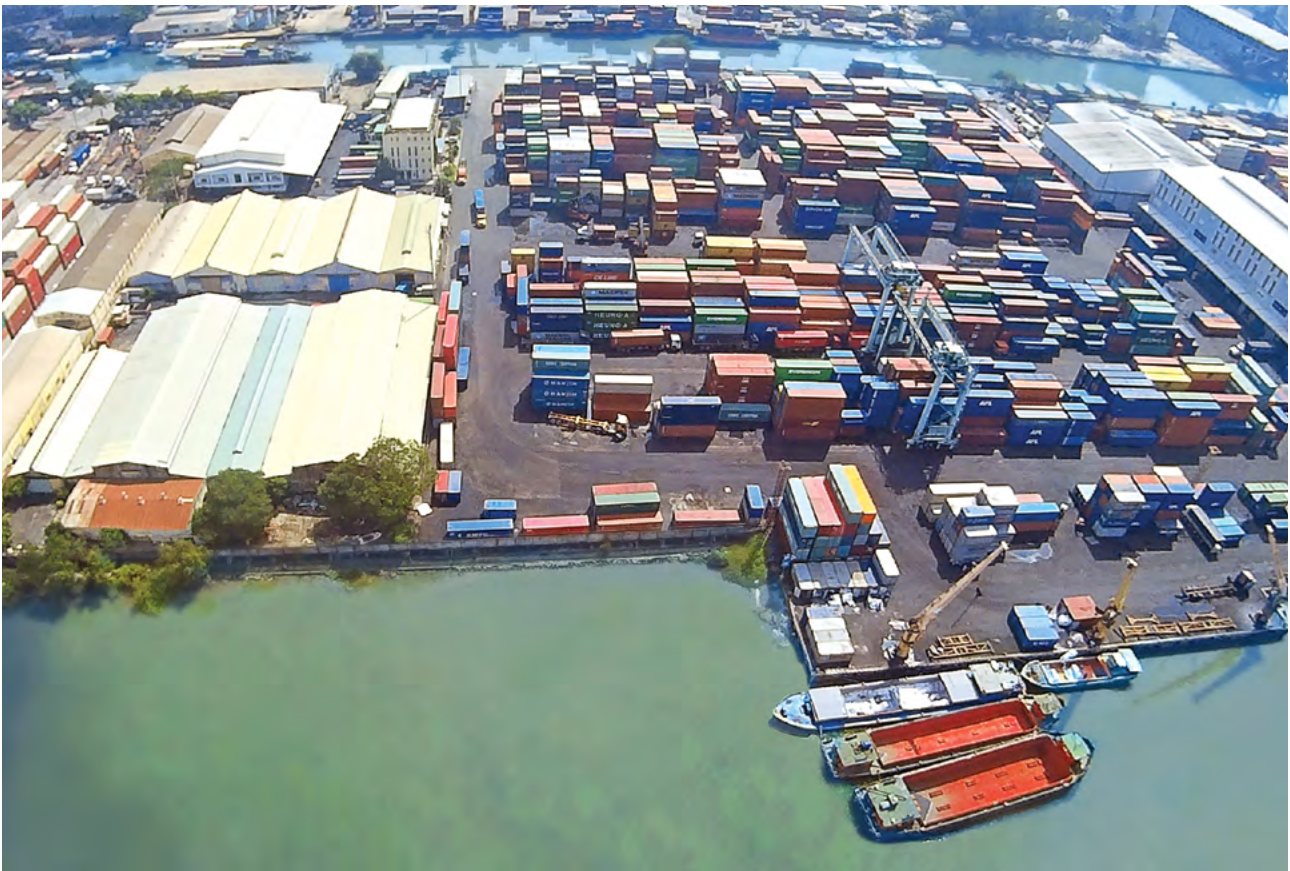
Kế hoạch LNTT hợp nhất của Transimex năm 2022 là 488,9 tỷ đồng, giảm 204,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 29,5% so với LNTT hợp nhất thực hiện năm 2021. Nguyên nhân của sự sụt giảm cụ thể như sau:

- Kế hoạch LNTT năm 2022 của các đơn vị/phòng ban/công ty con phần lớn đều tăng trưởng từ 9,2% đến 22% so với thực hiện năm 2021, đặc biệt kế hoạch LNTT năm 2022 của Transimex SHTP Logistics tăng trưởng 30,9% so với thực hiện năm 2021.
- Tuy nhiên, Phòng Dịch vụ Logistics hàng Dự Án có kế hoạch LNTT năm 2022 giảm 19,4% so với năm 2021 do giảm doanh thu và lợi nhuận đến từ các dự án điện gió sau thời điểm giá FIT 30/10/2021, các dự án điện gió không chạy theo tiến độ và đơn giá thực hiện cũng sẽ giảm, trong khi đây là mảng chiếm tỷ trọng doanh thu và lợi nhuận chủ yếu thực hiện trong năm 2021 của Phòng.
- Kế hoạch LNTT hợp nhất năm 2022 của Vinafreight là 10 tỷ đồng, giảm 97,6 tỷ đồng so với thực hiện LNTT hợp nhất năm 2021 (107,6 tỷ đồng). Nguyên nhân, trong năm 2021 giá cước hàng không tăng cao và sản lượng của hãng hàng không Etihad Airways (do Vector làm GSA) lớn nên dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Vector tăng đột biến. Năm 2022, hãng Etihad Airways không còn duy trì hợp đồng với Vector dẫn đến doanh thu sụt giảm mạnh và dẫn đến kế hoạch LNTT từ hoạt động kinh doanh hợp nhất 2022 của Vinafreight giảm còn 50 tỷ đồng và kế hoạch ghi nhận khoản lỗ từ Công ty Cổ phần Cảng Mipec là 40 tỷ đồng.
- Kế hoạch LNTT 2022 của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là 1,34 tỷ đồng, giảm 8,8 tỷ đồng so với LNTT năm 2021 (10,12 tỷ đồng), nguyên nhân là do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung không còn khoản thu nhập tài chính hơn 7 tỷ đồng như ở năm 2021 và dự kiến lỗ 3,3 tỷ đồng từ Kho lạnh đã hoàn thành đưa vào khai thác từ đầu năm 2022 (do chi phí lãi vay và khấu hao trong giai đoạn ban đầu cao).
- Kế hoạch LNTT năm 2022 của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) là 213,7 tỷ đồng (LNTT năm 2021 của NEVN là 746,8 tỷ đồng), kế hoạch ghi nhận LNTT của Transimex năm 2022 là 85,48 tỷ đồng, giảm 205 tỷ đồng so với ghi nhận LNTT của Transimex năm 2021 (290,95 tỷ đồng), tương ứng giảm 70,6%.
- Kế hoạch LNTT năm 2022 của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An năm 2022 là 199 tỷ đồng (năm 2021 là 271 tỷ đồng), giảm 72 tỷ đồng so với LNTT năm 2021, dẫn đến ghi giảm kế hoạch LNTT năm 2022 của Transimex là 12,6 tỷ so với năm 2021.
- Cuối năm 2021, Transimex có tăng tỉ lệ sở hữu Công ty Cổ phần Cảng Mipec thêm 25%, Cảng Mipec đặt kế hoạch LNTT năm 2022 lỗ 164,5 tỷ đồng (do chi phí lãi vay và khấu hao cao), dẫn đến Transimex ghi âm kế hoạch LNTT của Transimex năm 2022 do ảnh hưởng của Công ty Cổ phần Cảng Mipec là 41,1 tỷ đồng.

III. CÁC BIỆN PHÁP, CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2022

Công ty tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi, tiến đến hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên toàn quốc. Thông qua việc thực hiện các chiến lược tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng logistics phủ khắp các vùng kinh tế trọng điểm cùng với chiến lược nâng cao sự đa dạng của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics nhằm ngày càng nâng cao thị phần của Công ty trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Logistics nói chung. Các mục tiêu và kế hoạch chủ yếu sẽ thực hiện trong năm 2022 là:

- Tập trung phát triển kinh doanh và tái cơ cấu cả về dịch vụ - tổ chức nhân sự tại các công ty mà Transimex đang là cổ đông chi phối tại khu vực miền Bắc. Tiếp tục đẩy mạnh và phát triển hoạt động kinh doanh cảng biển tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec. Từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quản lý nhân sự, xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, đầu tư mua sắm tàu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhằm khai thác tối ưu các lợi thế của Cảng Mipec và đưa Công ty Cổ phần Cảng Mipec phát triển tương xứng với tiềm năng của Cảng.
- Cùng với các đối tác đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc, dự án Kho lạnh tại Bến Lức, Long An cũng như chuẩn bị cho việc khai thác dịch vụ sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics Vinatrans Danang, Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh và Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên, phát triển các loại hình dịch vụ mới, mặt hàng mới nhằm bổ sung, đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ.
- Triển khai thực hiện đầu tư giai đoạn 2 của Trung tâm Logistics Thăng Long.
- Thực hiện các phương án và theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc thoái vốn khoản đầu tư khỏi Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam).
- Tiếp tục hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các Công ty liên kết, Công ty con nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể nói chung.
- Tham gia đấu thầu thành công những dự án cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể có quy mô lớn cho những khách hàng lớn toàn cầu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các Công ty trong tập đoàn.
- Sử dụng có hiệu quả các công trình hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Trung tâm Logistics Khu công nghệ cao, Cảng ICD Transimex và Trung tâm Logistics Thăng Long, tiếp tục nghiên cứu áp dụng tại các Trung tâm Logistics khác trong tập đoàn nhằm tăng cường sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, góp phần bảo vệ môi trường.
- Nâng cao hiệu quả loại hình cung cấp dịch vụ Logistics theo hợp đồng cho những khách hàng có sản lượng lớn, đa dạng; mở rộng trên phạm vi cả nước về độ phủ cung cấp dịch vụ Logistics nói chung.
- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực mang tính lâu dài, luôn xem con người là yếu tố quan trọng bậc nhất trong phát triển doanh nghiệp. Có kế hoạch cụ thể về tổ chức mô hình đào tạo cập nhật về nghiệp vụ chuyên môn tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo có uy tín. Tổ chức thường xuyên, có chọn lọc về chủ đề nghiệp vụ thông qua hình thức các buổi thảo luận trong nội bộ tập đoàn về trao đổi nghiệp vụ nâng cao năng suất lao động chung trong cả tập đoàn, tạo ra một tiêu chuẩn về dịch vụ tiên tiến mang thương hiệu TRANSIMEX.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả hoạt động tốt hơn cho Công ty.
- Giữ vững vị trí là TOP 10 các Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics, TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam và các danh hiệu cao quý khác.
- Đẩy mạnh phát triển toàn diện cả về hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như công tác quản trị nội bộ, xây dựng



hình ảnh, công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu nhằm tiến tới chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Công ty cũng như mang tên tuổi của Công ty đến gần hơn với các khách hàng.

- Tiếp tục đóng góp, thực hiện trách nhiệm xã hội cộng đồng của Doanh nghiệp.

Trân trọng,

TM. BAN ĐIỀU HÀNH

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Lê Duy Hiệp'.

LÊ DUY HIỆP
Tổng Giám đốc điều hành

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2021

Năm 2021, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) và Ban điều hành (“BĐH”) đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng. Kết quả kinh doanh năm tài chính 2021 của Công ty Cổ phần Transimex (hợp nhất):

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện 2020	Thực hiện 2021	% thực hiện 2021 so với thực hiện 2020
1	Doanh thu thuần	3.418.341	6.381.266	186,7%
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	353.929	695.851	196,6%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,4%	10,9%	104,8%
4	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%	15%	75,0%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT:

Đại hội đồng cổ đông thường niên (“ĐHĐCĐ”) ngày 20/04/2018 đã bầu HĐQT nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 7 thành viên, HĐQT đã bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.

Danh sách các Thành viên HĐQT chốt đến ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Tỉ lệ nắm giữ CP có quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2021
1.	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	0,58%
2.	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	0,43%
3.	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	0,46%
4.	Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	0
5.	Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	0
6.	Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT	0,14%
7.	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	14,49%

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

- Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THƯỞNG;
- Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH;
- Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ;
- Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2021

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

- Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban điều hành,

Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc tài chính.

- HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.

- Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt đồng thuận cao, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

- Đã thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị để thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ nhằm hỗ trợ các công việc và báo cáo đến HĐQT, đáp ứng yêu cầu về nâng cao công tác quản trị, tăng cường tính tuân thủ trong toàn hệ thống Công ty; thực hiện các công việc liên quan đến phụ trách quản trị công ty, pháp chế, kiểm soát nội bộ tính tuân thủ và quản trị rủi ro.

- Trong năm 2021, HĐQT đã có 15 phiên họp và ban hành 52 quyết định, cụ thể như sau:

- * 14 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- * 13 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- * 05 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh logistics của Công ty;
- * 07 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

- Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

1. Thông qua việc thành lập Văn phòng HĐQT;
2. Bổ nhiệm Phó Chánh Văn phòng HĐQT;
3. Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc;
4. Miễn nhiệm 03 Thư ký Công ty,
5. Thay đổi Người được ủy quyền công bố thông tin và Người phụ trách quản trị Công ty;
6. Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics;
7. Thông qua việc thành lập các công ty con 100% vốn của Transimex bao gồm: Công ty Cổ Phần ICD Hưng Yên, Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Hưng Yên, Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Long An, Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An;
8. Bổ nhiệm Kiểm soát viên tại Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex;
9. Bổ nhiệm Kiểm soát viên tại Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex;
10. Thông qua việc thành lập Địa điểm kinh doanh của Công ty tại Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Thủ Đức;
11. Thông qua quỹ lương thực hiện năm 2020 và kế hoạch quỹ lương năm 2021;
12. Thông qua thang bảng lương của Công ty;
13. Tái bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;
14. Thay đổi Người đại diện tham gia Hội đồng thành viên Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam).

- Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã thông qua và triển khai thực hiện các vấn đề sau:

1. Thông qua việc mua lại trước hạn trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex 2019 (TMSL1922001).
2. Thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được của đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 02/08/2021;
3. Thông qua việc vay vốn lưu động ngân hàng tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered;
4. Thông qua việc điều chỉnh loại chứng khoán của 376.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ;
5. Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020;
6. Thông qua việc triển khai chi tiết phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng vốn thu được của đợt chào bán;
7. Thông qua việc bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung vay vốn trung dài hạn để đầu tư dự án Trung Tâm Logistics Vinatrans Đà Nẵng;

8. Thông qua một số nội dung liên quan đến phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi TMSCB2020 cho cổ đông hiện hữu;

9. Thông qua việc vay vốn lưu động tại một số ngân hàng;

10. Thông qua Báo cáo hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư năm 2020 và kế hoạch năm 2021;

11. Thông qua phương án, điều kiện và điều khoản phát hành trái phiếu tron (không chuyển đổi);

12. Thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng, chiết khấu và bảo đảm cấp tín dụng tại Vietinbank;

13. Thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu và kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;

14. Thông qua việc bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics vay vốn trung dài hạn tại ngân hàng;

15. Thông qua việc Transimex vay vốn lưu động tại ngân hàng;

• Về đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề để phát triển kinh doanh dịch vụ logistics của Công ty, HĐQT đã có các quyết định sau:

1. Thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Mipec (MPC) nâng tỉ lệ lợi ích của Transimex tại MPC là 35,86%

2. Thông qua phương án đầu tư nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Transco) (Mã CK: TJC);

3. Thông qua việc đầu tư mua Cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;

4. Thông qua chủ trương đầu tư dự án kho lạnh tại Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc Bến Lức;

5. Thông qua phương án vay ký quỹ thông qua tài khoản giao dịch chứng khoán;

6. Thông qua phương án đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Thủy Đặc Sản (Seaspimex) nâng tỷ lệ sở hữu của Transimex tại Seaspimex là 20%.

• Và một số vấn đề khác như sau:

1. Thông qua việc chọn công ty kiểm toán cung cấp dịch vụ định giá và dịch vụ tư vấn giao dịch tài chính (M&A);

2. Thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Long An để triển khai thực hiện đầu tư dự án Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc Bến Lức;

3. Thông qua việc điều chỉnh nội dung bộ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 35/NQHĐQT NK5-TMS ngày 04/08/2021;

4. Thông qua việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty TNHH Một Thành Viên Transimex Hi Tech Park Logistics;

5. Thông qua việc thay đổi tên các Công ty con;

6. Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ;

7. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán cho niên độ tài chính năm 2021;

8. Thông qua các nội dung cam kết liên quan đến các ngành, nghề hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Transimex;

9. Thông qua bộ hồ sơ chào bán trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu;

10. Thông qua phê duyệt điều chỉnh và bổ sung một số nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021;

11. Thông qua phê duyệt điều một số nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021;

12. Thông qua Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2020 và kế hoạch kinh doanh năm 2021;

13. Thông qua Báo cáo tình hình đầu tư dự án và kế hoạch năm 2021;

14. Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung nội dung quy định tại Quy chế tài chính (“Quy chế”) và Quy định phân cấp duyệt đề xuất chi, duyệt chi (“Quy định”) đính kèm Quy chế tài chính của Công ty;

15. Thông qua các vấn đề liên quan đến Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam);

16. Thông qua việc thực hiện quy định về công tác kiểm toán nội bộ tại Công ty;

17. Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2021.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021

Các quyết định của ĐHĐCĐ	Kết quả thực hiện
Phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021.	Đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020.
Bổ sung và thay đổi ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	Đã thực hiện đăng ký thay đổi.
Tiếp tục triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.	Đang thực hiện. Hồ sơ phát hành trái phiếu đã được nộp cho UBCKNN vào tháng 05/2021. Tuy nhiên, để thực hiện đúng theo các phương án chào bán chứng khoán đã được ĐHĐCĐ thông qua, hồ sơ phát hành trái phiếu phải được xử lý sau khi hoàn tất việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã hoàn tất. Hồ sơ phát hành trái phiếu đang được xúc tiến để nộp bổ sung cho UBCKNN. Thời gian phát hành trái phiếu dự kiến là quý 3 năm 2022.
Tiếp tục triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ.	Đã thực hiện.
Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính niên độ tài chính năm 2021.	Đã lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY).
Ban hành Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của HĐQT.	Đã thực hiện.
Ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.	Đã thực hiện.
Thực hiện giao dịch giữa Công ty với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp, người nội bộ và người có liên quan của các đối tượng này.	Đã thực hiện.
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phiếu TMS để nâng tỷ lệ sở hữu mà không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai.	Đã thực hiện.

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

• Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BDH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp, các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro trong Công ty; Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban hàng tuần của Công ty, luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty; Các Nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT.

• Các Nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT;

• HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2021 của BDH như sau:

* Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề liên tục hai năm (2020 - 2021) bởi dịch Covid-19, tuy nhiên BDH đã điều hành Công ty thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh với doanh thu và lợi nhuận tăng vượt trội so với cùng kỳ và so với kế hoạch năm 2021.

* BDH đã thực hiện tốt và đầy đủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; tích cực thực hiện các dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao;

* BDH đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật;

* Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định;

50 | Báo cáo Thường niên 2021

Annual Report 2021 | 51

- * Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước;
- * Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ Nhân viên trong Công ty;
- * Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh;

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

Năm 2021, các Thành viên HĐQT được trả thù lao theo quy định, nằm trong hạn mức đã được phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên. Cụ thể, thù lao của HĐQT năm 2021 như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao (trước thuế)	Ghi chú
1.	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	219.999.996	
2.	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	120.000.000	
3.	Vũ Chinh	Thành viên Hội đồng quản trị	99.999.996	
4.	Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	99.999.996	
5.	Nguyễn Bích Lân	Thành viên Hội đồng quản trị	99.999.996	
6.	Masafumi Inoue	Thành viên Hội đồng quản trị	112.500.000	
7.	Charvanin Bunditkitsada	Thành viên Hội đồng quản trị	112.500.000	
Tổng cộng			864.999.984	

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2022:

STT	Khoản mục	Số tiền (triệu đồng)
1	Doanh thu thuần	3.455.210
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT)	488.905
Trong đó:		
2.1	LNTT hoạt động kinh doanh chính	221.683
2.2	LNTT từ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	135.722
2.3	LNTT từ giao dịch chuyển nhượng Transimex DC	131.500
3	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%
4	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	423.310
5	Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Công ty và cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022.	

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2022, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
- Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển logistics bền vững thông qua việc phát triển logistics xanh và hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics mở rộng địa bàn trên phạm vi cả nước, tập trung đầu tư vào ngành nghề cốt lõi của Công ty.
- Chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện đầu tư giai đoạn 2 của Trung tâm Logistics Thăng Long.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu cả về dịch vụ, tổ chức nhân sự tại Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics và các Công ty con.
- Tiếp tục tập trung phát triển kinh doanh và tái cơ cấu cả về dịch vụ - tổ chức nhân sự tại các công ty khác mà Transimex đang là cổ đông chi phối tại khu vực miền Bắc như Công ty Cổ phần Cảng Mipec, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận

tải Ngoại thương, Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại.

- Cùng với các đối tác đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án Trung Tâm Logistics Vĩnh Lộc, Kho lạnh tại Bến Lức, Long An cũng như chuẩn bị cho việc khai thác dịch vụ sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Phối hợp với các Cổ đông lớn của Công ty có cùng ngành nghề dịch vụ để phát triển và bổ sung các dịch vụ mới cho Công ty.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ hỗ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi, khai thác có hiệu quả các quỹ đất hiện hữu của các đối tác.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ logistics của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị kho hàng, quản trị chi phí,
- Tiến hành đàm phán và thực hiện các công việc để thoái vốn khoản đầu tư khỏi Công ty liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam).
- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực bằng cách đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển và quy hoạch nguồn nhân lực cho Công ty.

HĐQT đánh giá cao và cảm ơn BDH, toàn thể CB-CNV Công ty đã đóng góp để Công ty hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2021. Hội đồng quản trị Công ty sẽ cùng BDH tiếp tục đề ra các biện pháp, kế hoạch, chiến lược để thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÙI TUẤN NGỌC
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex. Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên (ĐHĐCĐTN) năm 2022 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2021 của như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đại hội đồng cổ đông thường niên (“ĐHĐCĐ”) ngày 20/04/2018 đã bầu BKS nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 3 thành viên.

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kiến nghị quản lý rủi ro, để tăng cường chất lượng quản trị doanh nghiệp tại Công ty.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tập trung thực hiện hoạt động trong những lĩnh vực sau đây:

- Tham gia các buổi họp định kỳ với Hội Đồng Quản Trị.
- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ và các quy chế của Công ty.
- Giám sát các hoạt động đầu tư, sử dụng và quản lý vốn.
- Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính bán niên, năm.

II. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Năm 2021, các thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo quy định, nằm trong hạn mức đã được phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên.

Cụ thể, thù lao của Ban kiểm soát năm 2021 như sau:

STT	Họ & tên	Thu nhập trước thuế (VNĐ)
1.	Lê Thị Ngọc Anh	99.999.996
2.	Nguyễn Kim Hậu	80.000.004
3.	Phan Phương Tuyền	80.000.004
Tổng cộng:		260.000.004

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

1. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP GIỮA BAN KIỂM SOÁT VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị và Ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cũng như cung cấp đầy đủ thông tin cho Ban kiểm soát về hoạt động kinh doanh, kế hoạch đầu tư và tình hình của Công ty thông qua các buổi họp trực tiếp và thông qua hình thức gửi email.
- Ban kiểm soát đã thực hiện hai cuộc họp trong năm để thẩm định về công tác tổ chức kế toán, thẩm định báo cáo tài chính bán niên và năm 2021. Từ đó Ban kiểm soát cũng kiến nghị một số nội dung để cải thiện công tác quản lý tài chính kế toán.
- Nhờ sự phối hợp tốt với Hội đồng quản trị và Ban điều hành, Ban kiểm soát đã nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty cũng như thực hiện tốt vai trò trách nhiệm của Ban kiểm soát.

2. KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Tổng kết năm 2021, hoạt động kinh doanh của Công ty đạt chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2021	TH 2021	TH 2020	(%) TH 2021 so với KH năm	Cùng kỳ 2020
1	Tổng doanh thu	3.315	6.381	3.418	192%	187%
2	Lợi nhuận trước thuế	405	696	354	172%	197%

- Doanh thu và lợi nhuận hợp nhất của Công ty tăng đều qua các năm, và đây là năm đạt chỉ tiêu gần gấp đôi so với năm 2020.
- Công ty đã đầu tư thêm vốn vào một số công ty như sau:
 - * Trong năm 2021, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng thêm 131.280 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (“Vinatrans Da Nang”), qua đó tỷ lệ biểu quyết trong Vinatrans Da Nang là 50,08%.
 - * Đã mua thêm 15.625.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Mipec, chiếm tỷ lệ lợi ích thông qua trực tiếp và gián tiếp là 35,86%.
 - * Đã mua 2.160.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ.
- Mặc dù đại dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát tại Việt Nam năm 2021 và kéo dài hơn 5 tháng, gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng các Công ty con và Công ty thành viên đã nỗ lực hết mình để đạt được kết quả kinh doanh rất tốt. Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã có nhiều định hướng phát triển bền vững, đem lại lợi nhuận cao và ổn định trong tương lai.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Các hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, các quy định liên quan và chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của HĐQT. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết.

2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Với quy mô Công ty ngày càng lớn, để phát huy kết quả năm 2021 và đạt kế hoạch mục tiêu cho năm 2022, Ban kiểm soát có một số đề nghị sau:

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý đánh giá hoạt động của các công ty con và các phòng ban nhằm nâng cao hiệu quả chung trong toàn Công ty.
- Tình hình đại dịch đã làm thay đổi hành vi mua sắm truyền thống sang thương mại điện tử, Công ty cần nghiên cứu thêm về ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi kịp thời để nắm bắt cơ hội trong tương lai.
- Việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực quản lý, nhân lực logistics chất lượng cao cần được chú trọng thêm.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2021 trình ĐHĐCĐ thường niên 2022. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

Trân trọng,

TM. BAN KIỂM SOÁT



LÊ THỊ NGỌC ANH
Trưởng Ban kiểm soát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Số 02 Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (028) 38525252 Fax: (028) 38315090
Email: eyhcmc@vn.ey.com Website: www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 61712123/22695818/FN-HN

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập Ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 58 đến trang 98, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND				
Tài sản	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.430.451.915.331	1.321.975.864.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.073.681.032.249	460.731.977.838
1. Tiền	111		847.681.032.249	253.431.977.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		226.000.000.000	207.300.000.000
II. Đầu tư ngắn hạn	120		197.798.809.187	234.838.264.380
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	79.646.809.187	59.649.264.380
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	118.152.000.000	175.189.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.091.404.225.603	600.259.986.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	742.976.762.065	371.820.271.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	24.141.378.712	21.073.363.006
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	328.746.498.173	210.269.240.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.460.413.347)	(2.902.888.547)
IV. Hàng tồn kho	140	11	10.230.876.303	5.298.293.897
1. Hàng tồn kho	141		10.230.876.303	5.298.293.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.336.971.989	20.847.342.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	14.811.550.933	10.604.275.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.853.358.663	10.243.067.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.659.725.803	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		12.336.590	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.303.632.049.425	2.597.609.319.352
I. Phải thu dài hạn	210		11.560.780.833	12.712.939.418
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	11.560.780.833	12.712.939.418
II. Tài sản cố định	220		1.098.714.384.569	1.064.623.608.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	988.090.064.585	1.003.437.440.703
Nguyên giá	222		1.562.183.136.732	1.486.252.289.607
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(574.093.072.147)	(482.814.848.904)
2. Tài sản thuê tài chính	224	16	20.781.135.507	23.888.468.222
Nguyên giá	225		27.035.271.522	27.035.271.522
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(6.254.136.015)	(3.146.803.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	89.843.184.477	37.297.699.924
Nguyên giá	228		108.360.832.663	60.310.106.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.517.648.186)	(23.012.406.689)

VND				
Tài sản	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	15	46.892.345.012	53.190.615.658
1. Nguyên giá	231		85.949.359.948	85.949.359.948
2. Giá trị khấu hao lũy kế	232		(39.057.014.936)	(32.758.744.290)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.511.111.882	17.948.512.353
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	94.511.111.882	17.948.512.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.975.815.767.050	1.371.651.063.893
1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	252	18.1	1.937.075.080.607	1.358.110.577.406
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.2	11.540.486.443	11.540.486.487
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18.3	27.200.200.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.137.660.079	77.482.579.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.450.344.321	44.711.205.178
2. Lợi thế thương mại	269	19	40.687.315.758	32.771.374.003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.734.083.964.756	3.919.585.184.235
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.244.168.104.894	1.573.075.018.759
I. Nợ ngắn hạn	310		1.643.209.181.351	1.023.096.214.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	424.265.596.266	332.904.146.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.763.384.194	1.812.156.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	36.152.355.167	25.022.717.755
4. Phải trả người lao động	314		37.042.448.873	34.754.388.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	32.100.664.891	21.742.967.814
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		535.945.291	665.362.941
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	344.346.107.841	278.104.468.815
8. Vay ngắn hạn	320	25	716.762.034.731	310.095.680.186
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	48.240.644.097	17.994.324.343
II. Nợ dài hạn	330		600.958.923.543	549.978.804.583
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	17.694.328.319	16.371.746.273
2. Vay dài hạn	338	25	583.264.595.224	533.607.058.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND				
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.489.915.859.862	2.346.510.165.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	26.1	3.489.915.859.862	2.346.510.165.476
1. Vốn cổ phần	411		1.058.715.480.000	708.221.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.058.715.480.000	708.221.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		716.705.756.123	350.319.846.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.959.446.608	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(189.990.900)	(189.990.900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.721.919.506	133.757.049.998
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.165.728.934.021	918.573.313.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		595.114.514.960	605.261.453.999
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		570.614.419.061	313.311.859.291
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		384.274.314.504	235.828.336.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.734.083.964.756	3.919.585.184.235

Ngày 28 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Thanh Tùng
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND				
Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	6.389.529.794.726	3.421.254.473.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(8.264.166.808)	(2.913.814.154)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.381.265.627.918	3.418.340.659.106
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	(5.835.008.777.835)	(3.111.467.760.271)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		546.256.850.083	306.872.898.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.2	79.970.631.211	45.753.049.513
7. Chi phí tài chính	22	29	(91.507.536.349)	(66.142.939.817)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(54.953.264.188)	(53.625.689.152)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		372.115.579.719	170.835.150.848
9. Chi phí bán hàng	25	30	(55.162.502.579)	(12.390.343.113)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(159.649.122.560)	(98.228.093.225)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		692.023.899.525	346.699.723.041
12. Thu nhập khác	31		6.610.300.387	9.038.253.436
13. Chi phí khác	32		(2.782.999.407)	(1.809.326.501)
14. Lợi nhuận khác	40		3.827.300.980	7.228.926.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		695.851.200.505	353.928.649.976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.1	(74.951.269.467)	(32.299.429.827)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		620.899.931.038	321.629.220.150
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		570.614.419.061	313.311.859.291
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.285.511.977	8.317.360.859
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26.4	5.888	3.423
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26.4	5.888	3.423

Ngày 28 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Thanh Tùng
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		695.851.200.505	353.928.649.976
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn	02		108.302.173.336	95.535.593.690
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03		1.557.524.800	(1.355.630.806)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.942.086.215)	6.321.120.919
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(379.165.167.685)	(208.824.174.853)
Chi phí đi vay	06		62.195.475.605	53.625.689.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		471.799.120.346	299.231.248.078
Tăng các khoản phải thu	09		(502.008.616.910)	(156.030.745.799)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(4.932.582.406)	2.323.688
Tăng các khoản phải trả	11		209.201.018.906	258.935.131.745
Tăng chi phí trả trước	12		(230.146.514)	(3.776.442.558)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(19.997.544.807)	(22.063.752.062)
Tiền lãi vay đã trả	14		(56.463.860.261)	(63.247.612.052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.346.192.387)	(26.437.723.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.135.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.572.245.756)	(13.764.939.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.448.950.211	280.982.488.536
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(214.270.638.309)	(148.572.100.419)
Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		12.856.516.297	14.159.022.072
Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm	23		(328.840.107.945)	(95.768.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		360.676.907.945	26.654.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(347.208.034.430)	(62.676.632.665)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		43.123.920.601	-
Tiền thu lãi cho vay	27		77.424.225.981	69.300.892.579
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(396,237,209,860)	(196.902,818.433)

VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	31		568.371.750.000	6.878.168.000
Tiền thu từ đi vay	33	25	2.799.129.764.772	1.263.721.818.893
Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(2.323.601.207.094)	(1.174.473.374.076)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	25	(7.534.404.670)	(9.971.521.485)
Tiền chi trả cổ tức	36		(41.174.989.975)	(39.049.732.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		994.960.913.263	47.105.358.757
Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		613.172.653.614	131.185.028.860
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		460.731.977.838	329.618.545.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(223.599.203)	(71.596.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6	1.073.681.032.249	460.731.977.838

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.384 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.099).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 13 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
		(%)	(%)
1. Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48
2. Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100
3. Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Dịch vụ kho bãi	100	100
4. Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Dịch vụ kho bãi	100	100
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long	Dịch vụ logistic	72,38	72,38
6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vinh Lộc	Dịch vụ logistic	67,78	67,78
7. Công ty Cổ phần Vinafreight	Giao nhận vận tải quốc tế	54,28	54,26
8. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	48,13	48,13
9. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	48,83	48,83
10. Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	54,26	54,26
11. Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	Dịch vụ kho bãi	100	100
12. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)	Giao nhận vận tải quốc tế	37,93	37,32
13. Công ty TNHH MTV Đầu Tư Long An	Dịch vụ kho bãi	100	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt và Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là hơn 50%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phẩm mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về

mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; và

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Hội đồng Quản trị của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 131.280 cổ phần, tương đương với 8,34% sở hữu trong Vinatrans Đà Nẵng. Qua đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Vinatrans Đà Nẵng là 50.08%. Tập đoàn đã hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi Tập đoàn kiểm soát Vinatrans Đà Nẵng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng. Do đó, Tập đoàn đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất công ty con này. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng tại ngày hợp nhất được trình bày như sau:

	VND
	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất
Tài sản	41.520.125.890
Tiền	15.608.231.408
Các khoản đầu tư	3.045.000.000
Các khoản phải thu	4.928.003.050
Tài sản cố định	15.980.411.538
Các tài sản khác	1.958.479.894
Nợ phải trả	5.760.848.465
Phải trả người bán	2.987.536.092
Các khoản nợ phải trả khác	2.773.312.373
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	35.759.277.425
Cổ đông không kiểm soát	22.195.999.433
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	14.218.523.140
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	27.781.801.132

Kể từ ngày hợp nhất, Vinatrans Đà Nẵng đã đóng góp vào doanh thu hợp nhất và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền lần lượt là 67.990.822.285 VND và 10.125.052.185 VND.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.564.880.279	6.221.574.701
Tiền gửi ngân hàng	840.116.151.970	247.210.403.137
Các khoản tương đương tiền (*)	226.000.000.000	207.300.000.000
TỔNG CỘNG	1.073.681.032.249	460.731.977.838

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,75%/năm.

Khoản tiền gửi trị giá 135.000.000.000 VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 25).

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	26.433.280.643	50.225.588.000	-	26.433.280.643	41.539.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	25.823.008.730	33.135.185.000	-	27.955.377.892	30.460.910.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	20.795.852.860	21.298.020.000	-	1.275.035.490	1.316.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	3.955.486.080	4.546.700.000	-	1.241.113.080	1.210.240.000	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	3.022.039.000	-	2.325.451.130	3.015.630.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	399.000.000	-	247.699.994	256.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	171.462.500	-	66.029.750	161.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ("TIX")	-	-	-	72.491.297	90.653.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí ("PET")	-	-	-	32.785.104	42.636.000	-
TỔNG CỘNG	79.646.809.187	112.797.994.500	-	59.649.264.380	78.093.779.500	-

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3.5% đến 5.7%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	740.271.889.220	371.183.763.480
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	59.120.669.216	9.504.793.735
Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama	55.425.439.976	-
Công ty TNHH Samsung SDS Việt nam	44.468.181.172	-
Công ty Cổ phần ALS SDS	42.898.950.301	55.772.517.366
Công ty TNHH Logistics Agility	26.249.529.820	-
Công ty TNHH Viettrans	20.882.726.113	-
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	19.488.232.633	12.874.284.301
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	19.266.253.346	13.311.864.636
Maersk Line A/S	6.860.063.105	6.052.818.876
Các khách hàng khác	445.611.843.538	273.667.484.566
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.704.872.845	636.507.822
TỔNG CỘNG	742.976.762.065	371.820.271.302
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(4.460.413.347)	(2.902.888.547)
GIÁ TRỊ THUẦN	738.516.348.718	368.917.382.755

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Unico Vina Joint Stock Company	6.267.952.800	-
Mico Machinery and Equipment for Heavy Industry Co., Ltd	4.210.800.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	628.532.219	6.150.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	-	1.158.000.000
Các nhà cung cấp khác	12.930.829.693	13.765.363.006
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	103.264.000	-
TỔNG CỘNG	24.141.378.712	21.073.363.006

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ (*)	204.355.171.816	105.393.840.875
Tạm ứng nhân viên	29.001.332.451	22.712.271.478
Chi hộ	45.805.611.761	24.861.914.443
Lãi dự thu	3.059.673.011	1.316.261.641
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	729.480.882	-
Khác	45.795.228.252	55.984.952.412
	328.746.498.173	210.269.240.849
Dài hạn		
Ký quỹ	5.681.018.980	5.303.890.700
Khác	5.879.761.853	12.712.939.418
	11.560.780.833	12.712.939.418
TỔNG CỘNG	340.307.279.006	222.982.180.267

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 25).

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.285.643.491	1.428.929.100
Nhiên liệu, vật liệu	4.793.151.997	3.785.465.070
Công cụ, dụng cụ	152.080.815	83.899.727
TỔNG CỘNG	10.230.876.303	5.298.293.897

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.811.550.933	10.604.275.085
Chi phí phát hành trái phiếu trả trước	4.200.000.000	-
Chi phí sửa chữa	3.642.827.355	1.444.009.284
Công cụ, dụng cụ	2.540.529.182	4.274.361.619
Chi phí bảo hiểm	1.528.878.186	1.874.195.263
Khác	2.899.316.210	3.011.708.919
Dài hạn	35.450.344.321	44.711.205.178
Chi phí sửa chữa	9.613.518.380	12.548.150.528
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.212.435.960	8.387.479.000
Chi phí thuê đất	6.748.258.716	5.497.875.000
Công cụ, dụng cụ	3.392.752.486	6.173.583.200
Khác	7.483.378.779	12.104.117.450
TỔNG CỘNG	50.261.895.254	55.315.480.263

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	785.666.313.163	48.368.370.788	537.394.249.528	12.192.686.890	102.630.669.238	1.486.252.289.607
Tăng do hợp nhất công ty con	12.192.413.718	759.954.156	1.726.436.619	-	-	14.678.804.493
Mua trong năm	-	47.386.364	11.101.113.499	199.090.909	4.745.060.000	16.092.650.772
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	12.492.727.273	45.523.180.884	-	-	58.015.908.157
Phân loại lại	(13.574.216.470)	13.574.216.470	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(7.332.532.615)	(546.428.779)	(4.064.793.292)	-	(912.761.611)	(12.856.516.297)
Số cuối năm	776.951.977.796	74.696.226.272	591.680.187.238	12.391.777.799	106.462.967.627	1.562.183.136.732
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	22.211.403.010	1.139.870.750	96.192.622.823	2.756.315.299	22.757.014.464	145.057.226.346
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(175.579.672.687)	(9.477.499.792)	(251.315.867.646)	(7.432.271.178)	(39.009.537.601)	(482.814.848.904)
Tăng do hợp nhất công ty con	(10.527.779.297)	(372.900.446)	(1.299.632.226)	-	-	(12.200.311.969)
Khấu hao trong năm	(28.019.420.914)	(5.195.349.933)	(49.753.942.283)	(710.436.898)	(7.777.967.041)	(91.457.117.069)
Phân loại lại	1.031.451.552	(1.031.451.552)	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	7.227.097.245	174.553.647	4.064.793.292	-	912.761.611	12.379.205.795
Số cuối năm	(205.868.324.101)	(15.902.648.076)	(298.304.648.863)	(8.142.708.076)	(45.874.743.031)	(574.093.072.147)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	610.086.640.476	38.890.870.996	286.078.381.882	4.760.415.712	63.621.131.637	1.003.437.440.703
Số cuối năm	571.083.653.695	58.793.578.196	293.375.538.375	4.249.069.723	60.588.224.596	988.090.064.585

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tập đoàn đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	44.285.400.000	15.992.206.613	32.500.000	60.310.106.613
Tăng do hợp nhất công ty con	13.501.919.014	-	-	13.501.919.014
Mua trong năm	39.547.062.060	633.375.000	-	40.180.437.060
Thanh lý	-	(5.631.630.024)	-	(5.631.630.024)
Số cuối năm	97.334.381.074	10.993.951.589	32.500.000	108.360.832.663
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.047.065.220	32.500.000	3.079.565.220
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(10.610.043.796)	(12.369.862.893)	(32.500.000)	(23.012.406.689)
Hao mòn trong năm	-	(1.136.871.521)	-	(1.136.871.521)
Thanh lý	-	5.631.630.024	-	5.631.630.024
Số cuối năm	(10.610.043.796)	(7.875.104.390)	(32.500.000)	(18.517.648.186)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	33.675.356.204	3.622.343.720	-	37.297.699.924
Số cuối năm	86.724.337.278	3.118.847.199	-	89.843.184.477

Như trình bày tại *Thuyết minh số 26*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.949.359.948
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(32.758.744.290)
Khấu hao trong năm	(6.298.270.646)
Số cuối năm	(39.057.014.936)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	53.190.615.658
Số cuối năm	46.892.345.012

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 27.1* và *Thuyết minh số 28*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Xe nâng
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.035.271.522
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(3.146.803.300)
Khấu hao trong năm	(3.107.332.715)
Số cuối năm	(6.254.136.015)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	23.888.468.222
Số cuối năm	20.781.135.507

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm logistic Vinatrans Đà Nẵng	85.377.107.614	-
Chi phí dự án khác	9.134.004.268	17.948.512.353
TỔNG CỘNG	94.511.111.882	17.948.512.353

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh 18.1</i>)	1.937.075.080.607	1.358.110.577.406
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh 18.2</i>)	11.540.486.443	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 18.3</i>)	27.200.200.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.975.815.767.050	1.371.651.063.893

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá trị đầu tư VND	% lợi ích %	Giá trị đầu tư VND	%lợi ích %
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	683.561.022.030	50,00	434.106.403.367	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("Cholimex")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	494.829.587.230	35,02	436.786.291.046	35,02
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC" *)	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	424.729.752.213	35,86	174.272.369.428	10,85
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	147.904.188.289	31,33	124.536.013.844	29,08
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	98.354.735.026	20,00	61.732.428.791	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("Seaspimex"**)	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	47.028.728.383	20,00	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	35.799.312.560	32,98	30.112.747.364	32,98
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	4.867.754.876	20,00	6.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ("MAC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	-	34,91	62.782.522.434	34,91
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	-	-	27.781.801.132	37,32
TỔNG CỘNG				1.937.075.080.607		1.358.110.577.406	

- i. Vào ngày 7 tháng 5 năm 2021, Công ty đã mua 2.160.000 cổ phiếu, tương đương 20% sở hữu trong Seaspimex.
- ii. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty đã mua 15.625.000 cổ phiếu MIPEC. Theo đó tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong MIPEC tăng lên 35,86%.

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	VND
Giá gốc	
Số đầu năm	741.987.658.550
Tăng thêm	347.993.247.048
Thanh lý	(41.244.473.049)
Chuyển thành công ty con	(27.781.801.132)
Số cuối năm	1.020.954.631.417
Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:	
Số đầu năm	616.122.918.856
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	372.115.579.719
Cổ tức	(50.580.000.000)
Thanh lý	(21.538.049.385)
Số cuối năm	916.120.449.190
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.358.110.577.406
Số cuối năm	1.937.075.080.607

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND		
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.283	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	11.540.486.443	11.540.486.487

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu 1 (*) (Thuyết minh số 33)	25.200.200.000	-
Trái phiếu 3 (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu 4 (***)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	27.200.200.000	2.000.000.000

- (*) Số cuối năm thể hiện trái phiếu do VNT phát hành, hưởng lãi suất là 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.
- (**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.
- (***) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND	
Nguyên giá:	
Số đầu năm	37.652.103.072
Tăng thêm do hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng	14.218.523.140
Số cuối năm	51.870.626.212
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(4.880.729.069)
Phân bổ trong năm	(6.302.581.385)
Số cuối năm	(11.183.310.454)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	32.771.374.003
Số cuối năm	40.687.315.758

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	422.577.764.283	330.113.309.849
- Hãng hàng không Etihad Airways	193.061.537.301	203.661.234.769
- Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama Việt nam	22.827.330.658	-
- Công ty TNHH TLS Aviation	22.447.682.648	-
- Công ty TNHH TM & Logistics Hiep Phat	18.145.200.000	-
- Các bên khác	166.096.013.676	122.354.413.650
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.687.831.983	2.790.837.102
TỔNG CỘNG	424.265.596.266	332.904.146.951

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.876.853.533	75.253.944.971	(74.582.183.607)	2.548.614.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.286.414.008	76.931.842.502	(67.346.192.387)	21.872.064.123
Thuế thu nhập cá nhân	3.696.472.235	15.728.790.537	(14.426.953.768)	4.998.309.004
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.232.906.635	2.955.464.224	(491.106.818)	4.697.264.041
Thuế nhà thầu	4.926.789.869	33.913.538.795	(36.804.225.562)	2.036.103.102
Thuế khác	3.281.475	-	(3.281.475)	-
TỔNG CỘNG	25.022.717.755	204.783.581.029	(193.653.943.617)	36.152.355.167

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	20.204.183.236	14.403.604.340
Chi phí lãi vay	3.322.425.403	4.833.021.476
Khác	8.574.056.252	2.506.341.998
TỔNG CỘNG	32.100.664.891	21.742.967.814

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	344.346.107.841	278.104.468.815
Thu hộ các hãng tàu	129.640.753.449	132.685.337.384
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.529.469.691	79.962.866.108
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	93.639.228.127	52.952.102.257
Phí hoa hồng	18.785.282.772	956.380.600
Khác	24.751.373.802	11.547.782.466
Dài hạn	17.694.328.319	16.371.746.273
Nhận ký quỹ	17.694.328.319	16.371.746.273
TỔNG CỘNG	362.040.436.160	294.476.215.088

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	17.996.950.837	13.187.777.073
Trích lập quỹ	45.815.939.016	18.637.257.327
Sử dụng quỹ	(15.572.245.756)	(13.830.710.057)
Số cuối năm	48.240.644.097	17.994.324.343

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	Vay thêm	Trả tiền vay	Đánh giá lại	Phân loại lại	Chi phí phát hành	Số cuối năm
Ngắn hạn	310.095.680.186	2.260.782.242.624	(2.097.680.816.659)	-	243.427.628.580	137.300.000	716.762.034.731
Vay ngân hàng (Thuyết minh 25.1)	195.531.776.701	2.213.782.242.624	(1.940.274.806.099)	-	-	-	469.039.213.226
Vay bên khác	-	47.000.000.000	(47.000.000.000)	-	-	-	-
Thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 25.4)	7.534.413.670	-	7.534.404.670)	-	7.147.566.240	-	7.147.575.240
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 25.2)	62.100.054.700	-	(62.100.054.700)	-	71.000.054.700	-	71.000.054.700
Vay bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh 25.3)	15.476.651.190	-	15.476.651.190	-	15.280.007.640	-	15.280.007.640
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh 25.5)	29.452.783.925		(25.294.900.000)	-	150.000.000.000	137.300.000	154.295.183.925
Dài hạn	533.607.058.310	538.347.522.148	(233.684.794.875)	(17.459.379.960)	(243.427.628.580)	5.881.818.181	583.264.595.224
Vay ngân hàng (Thuyết minh 25.2)	190.434.753.850	248.574.794.875	(233.684.794.875)	-	(71.000.054.700)	-	134.324.699.150
Vay bên liên quan (Thuyết minh 25.3)	190.301.395.240	-	-	(17.459.379.960)	(15.280.007.640)	-	157.562.007.640
Thuê tài chính (Thuyết minh 25.4)	8.070.909.220	-	-	-	(7.147.566.240)	-	923.342.980
Trái phiếu (Thuyết minh 25.6)	144.800.000.000	289.772.727.273	-	-	(150.000.000.000)	5.881.818.181	290.454.545.454
TỔNG CỘNG	843.702.738.496	2.799.129.764.772	(2.331.365.611.534)	(17.459.379.960)	-	6.019.118.181	1.300.026.629.955

25.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất % /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	118.854.309.529	Ngày 24 tháng 2 năm 2022	4,8	Tiền gửi có kỳ hạn 135.000.000.000 VND và khoản ký quỹ trị giá (Thuyết minh số 6 và 10)
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	16.711.301.878	Ngày 10 tháng 9 năm 2022	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam				
Khoản vay 1	114.037.569.016	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 đến ngày 19 tháng 1 năm 2022	3 – 4,5	Khoản ký quỹ trị giá 13.709.395.000 VND (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	149.370.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,54	Tín chấp
Khoản vay 2	3.845.198.463	Ngày 9 tháng 2 năm 2022	4,6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	65.482.380.214	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	6.5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam				
Khoản vay 1	738.454.126	Ngày 29 tháng 6 năm 2022	5.5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	469.039.213.226			

25.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất % /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	100.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	7.00	Khoản phải thu; máy móc và phương tiện vận tải
Khoản vay 2	78.121.753.850	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	6.99	Quyền sử dụng đất, tài sản liên kết tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn
Khoản vay 3	21.890.000.000	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2028 đến ngày 6 tháng 12 năm 2028	7.00	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Khoản vay 4	5.313.000.000	Ngày 6 tháng 1 năm 2025	6.99	Hệ thống điện mặt trời hòa lưới
TỔNG CỘNG	205.324.753.850			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	71.000.054.700			
Vay dài hạn	134.324.699.150			

25.3 Vay từ bên liên quan

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND) (JPY)/(USD)	Ngày đáo hạn	Lãi suất % /năm	Hình thức đảm bảo
Ryobi Holdings Co., Ltd.				
Khoản vay 1 - JPY	142.706.384.844 700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần tại VNT
Khoản vay 2 - USD	30.560.015.280 1.333.334	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	172.842.015.280			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	15.280.007.640			
Vay dài hạn	157.562.007.640			

25.4 Thuê tài chính

Chi tiết khoản thuê tài chính của Tập đoàn được trình bày như sau:

Khoản nợ	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease			
Khoản vay 1	4.888.943.676	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	9 – 9,3
Khoản vay 2	3.181.974.544	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8,62
TỔNG CỘNG	8.070.918.220		
Trong đó:			
Dài hạn đến hạn trả	7.147.575.240		
Dài hạn	923.342.980		

25.5 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn (*)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Phát hành ngày 13 tháng 12 năm 2019	150.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	22.746.000 cổ phiếu Cholimax và 5.575.000 cổ phiếu VNF
Chi phí phát hành chưa phân bổ				
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			
Trong đó:				
Ngân hàng Kebab Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	50.000.000.000			

(*) Tại ngày 12 tháng 1 năm 2022, Công ty đã mua lại trước hạn các trái phiếu trên.

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của cá nhân được trình bày như sau:

Bên mua	Số cuối năm (VND)	Năm hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cá nhân	4.295.183.925	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6	Tin chấp

25.6 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	13.082.000 cổ phiếu Cholimax ; 13.378.185 cổ phiếu VNF; 500.000 cổ phiếu PDN và 900.000 cổ phiếu CLL
Chi phí phát hành chưa phân bổ	(9.545.454.545)			
TỔNG CỘNG	290.454.545.455			
Trong đó:				
Ngân hàng Kebab Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.272.727.273			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	116.181.818.182			

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	548.807.570.000	286.364.688.123	(189.990.900)		111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000	-	-		-	(82.296.530.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	3.760.000.000	3.118.168.000	-		-	-	-	6.878.168.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	73.357.510.000	60.836.990.000	-		-	-	-	134.194.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-		-	313.311.859.291	8.317.360.859	321.629.220.150
Cổ tức công bố	-	-	-		-	(35.405.271.000)	-	(35.405.271.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-		21.927.771.816	(32.482.002.369)	(2.425.433.910)	(12.979.664.463)
Khác	-	-	-		-	(19.206.393.090)	4.234.822.978	(14.971.570.112)
Số cuối năm	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)		133.757.049.998	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476
Năm nay								
Số đầu năm	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	-	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	228.346.900.000	-	-	-	-	(228.346.900.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (**)	122.146.970.000	366.385.910.000	-	-	-	-	-	488.532.880.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	570.614.419.061	50.285.511.977	620.899.931.038
Cổ tức công bố	-	-	-	-	9.959.446.608	(40.715.658.000)	(2.143.250.000)	(32.899.461.392)
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.962.000.000	-	(43.947.181.070)	(3.709.995.890)	(26.695.176.960)
Mua cổ phần và góp vốn	-	-	-	2.869.508	-	(10.524.508.664)	98.686.911.452	88.165.272.296
Khác	-	-	-	-	-	75.449.404	5.326.800.000	5.402.249.404
Số cuối năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	384.274.314.504	3.489.915.859.862

(*) Công ty đã phát hành 22.834.690 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 9 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 29 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty đã phát hành 12.214.697 cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 2 tháng 8 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQHĐQT NK5-TMS ngày 3 tháng 11 năm 2021, với giá phát hành là 40.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã đệ trình hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần theo số vốn nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	708.221.610.000	548.807.570.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	228.346.900.000	82.296.530.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	122.146.970.000	3.760.000.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	73.357.510.000
Số cuối năm	1.058.715.480.000	708.221.610.000
Cổ tức trong năm báo cáo	268.578.639.975	83.296.530.000
Cổ tức bằng tiền	41.174.989.975	39.049.732.575
Cổ tức bằng cổ phiếu	227.403.650.000	44.246.797.425

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu phổ thông	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	70.810.542
Cổ phiếu phổ thông	105.859.929	70.810.542

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	570.614.419.061	313.311.859.291
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.072.000.000)	(14.672.726.923)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	551.542.419.061	298.639.132.368
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	93.678.605	89.664.024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.888	3.423
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.888	3.423

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức trong năm 2021.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND		
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.389.529.794.726	3.421.254.473.260
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.628.760.230.228	2.816.516.280.492
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	570.170.178.730	517.327.295.285
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.402.736.103	68.827.604.582
Doanh thu dịch vụ khác	136.196.649.665	18.583.292.901
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(8.264.166.808)	(2.913.814.154)
Doanh thu thuần	6.381.265.627.918	3.418.340.659.106
Trong đó:		
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.641.849.294.865	2.813.602.466.338
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	570.170.178.730	517.327.295.285
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.402.736.103	68.827.604.582
Doanh thu dịch vụ khác	114.843.418.220	18.583.292.901

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.859.189.747	13.104.564.272
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.603.794.439	24.609.154.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.523.804.113	7.537.059.045
Khác	6.983.842.912	502.271.243
TỔNG CỘNG	79.970.631.211	45.753.049.513

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	5.253.493.590.015	2.724.510.008.837
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	486.247.186.105	352.260.035.509
Giá vốn cho thuê văn phòng	32.469.941.499	30.666.050.044
Giá vốn dịch vụ khác	62.798.060.216	4.031.665.881
TỔNG CỘNG	5.835.008.777.835	3.111.467.760.271

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	54.953.264.188	53.625.689.152
Thanh lý khoản đầu tư	19.739.644.635	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	6.019.118.181	3.161.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.572.416.109	6.321.120.919
Khác	1.223.093.236	(1.864.718.776)
TỔNG CỘNG	91.507.536.349	66.142.939.817

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	55.162.502.579	12.390.343.113
- Chi phí hoa hồng môi giới	54.658.962.568	11.939.365.966
- Chi phí khác	503.540.011	450.977.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	159.649.122.560	98.228.093.225
- Chi phí nhân viên	99.146.578.908	52.973.061.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.650.480.322	19.611.687.768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.457.518.342	2.748.990.216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.069.717.602	1.312.679.107
- Chi phí khác	17.324.827.386	21.581.675.031
TỔNG CỘNG	214.811.625.139	110.618.436.338

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.362.360.241.005	2.751.729.575.468
Chi phí nhân viên	399.065.455.966	238.363.150.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.302.173.336	90.654.864.620
Chi phí nguyên vật liệu	126.008.668.434	137.929.446.263
Chi phí khác	54.083.864.233	93.281.956.421
TỔNG CỘNG	6.049.820.402.974	3.311.958.993.346

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.086.973.387	32.299.429.827
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	864.296.080	-
TỔNG CỘNG	74.951.269.467	32.299.429.827

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	695.851.200.505	353.928.649.976
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	139.170.240.101	70.785.729.995
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	5.243.731.553	1.168.694.259
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.516.278	976.145.814
Thu nhập đã chịu thuế trong các năm trước	864.296.080	-
Cổ tức	(1.704.760.823)	(1.507.411.809)
Giảm 30% thuế TNDN theo ND 114/20 ngày 25 tháng 9 năm 2020	-	(4.548.162.163)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(79.875.908.755)	(34.167.030.170)
Điều chỉnh hợp nhất	8.288.394.210	(408.536.099)
Chi phí thuế TNDN	74.951.269.467	32.299.429.827

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Nippon	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	41.500.000.000	19.350 000.000
		Cung cấp dịch vụ	6.425.154.436	5.641.084.188
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	16.219.512.440	1.359.549.184
		Cung cấp dịch vụ	2.816.881.299	169.577.273
		Lãi vay thu được	606.922.382	2.440.290.000
HATC	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	8.000.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	2.092.864.431	1.187.354.540
		Cung cấp dịch vụ	1.289.627.273	700.269.091
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.401.817.942	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VNT	Công ty liên kết	Trái phiếu	25.200.200.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.370.058.762	636.507.822
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.219.704.308	-
VNT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	103.790.000	-
Vinalink	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.319.775	-
			2.704.872.845	636.507.822
Phải thu khác				
Nippon	Công ty liên doanh	Thu hộ	610.422.382	-
VNT	Công ty liên kết	Thu hộ	119.058.500	-
			729.480.882	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	1.169.546.524	2.651.307.102
VT&TM	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	482.965.900	-
Vinalink	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	35.319.559	-
HATC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	139.530.000

1.687.831.9832.790.837.102

Ứng trước cho người bán

Cholimex	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	103.264.000	-
Vay				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Vay	172.842.015.280	205.778.046.430

Các giao dịch khác với các bên liên quan
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	9.415.028.881	9.507.351.116

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động
Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	33.128.814.924	31.894.520.645
Trên 1 đến 5 năm	69.798.505.044	61.018.485.980
Trên 5 năm	79.800.000.000	84.000.000.000
TỔNG CỘNG	182.727.319.968	176.913.006.625

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động
Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	28.871.613.850	23.023.115.507
Trên 1 đến 5 năm	91.147.102.733	78.228.516.778
Trên 5 năm	171.722.671.631	166.495.027.986
TỔNG CỘNG	291.741.388.214	267.746.660.271

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.234.538	967.466
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài trừ sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 25.5 và 26.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch



ANNUAL REPORT 2021



CHAIRMAN'S KEY MESSAGE

Total revenue reached VND 6,381 billion, an increase of 186.7% compared to 2020 and an increase of 192.5% compared to 2021's plan



Ladies and gentlemen!

The year 2021 had already come to an end and officially witnessed Transimex's 38-year journey of construction and development. Currently, Transimex has become one of the leading enterprises in the field of providing logistics services in Vietnam. The existence and development of Transimex have created significant impression through a variety of achievements including great strides in the ranking of leading logistics companies in Vietnam, warehouse systems and logistics centers, networks of distribution and freight services nationwide; diversified and prestigious logistics services, increasingly affirmed brand value, sales and profits along with sustainable development.

Recorded in the year 2021 were challenges and difficulties for the global business environment resulted from the post-Covid-19 pandemic impact. However, Transimex managed to achieve the most impressive growth ever. Total consolidated revenue reached VND 6,381 billion, an increase of 86.5% compared to 2020 and 92.5% against 2021's plan; pre-tax profit amounted to VND 693.6 billion, up 96% and 59.7% compared to 2020's result and 2021's budget respectively. The total cargoes throughput of warehouses of all types surpassed 1,356,511 tons, while the volume of goods through the general warehouses reached 884,386 tons, up 13.8% compared to 2020; goods throughput through cold storage totaled 233,108 tons, up 1.4% compared to 2020; volume of goods through CFS warehouse reached 239,017 tons, up 33.8% compared to previous year. ICD Transimex Port handled 367,287 TEUs while Transimex Inland Waterway Transport Center carried 254,693 TEUs, up 11% against 2020. The company's total assets by December 31st, 2021 stood at VND 5,734 billion, a jump of VND 1,814 billion in comparison to the end of 2020, equivalent to a 46.3% growth.

Besides investing in constructing logistics centers in all regions from South to North, thus becoming a leading provider of distribution and transportation services for supermarket systems in Vietnam, Transimex also has promoted the development investment to complete the supply chain of total logistics services. The process is supported by the launching of digital transformation and modern information technology systems in business activities, warehouse management, cost management and development of skilled, capable and experienced human resources. Transimex started investing in the development of its first seaport through the ownership of major shares in Mipec Port Joint Stock Company. We

also further the commercial operation of international freight routes through Transimex's ownership of shares of Transport and Trading Services Joint Stock Company.

We are now moving forward to 2022 - a milestone marking the 39-year operation and development of Transimex. In the context that the world economy as well as Vietnam is making great efforts to overcome the crises of the post Covid-19 pandemic impact, Transimex will also strive for continuously developing and expanding the total logistics service business nationwide. We aim at completing and constructing logistics centers with systems of bonded warehouses, CFS warehouses, general warehouses, and cold storage with advanced functions of an international standard scale, strongly developing distribution and freight network in the North and Central regions, shipping agency business, sea freight and air freight agency services, transportation of over-size and over-weight project cargoes. Additionally, Transimex targets to provide new services such as transportation of dangerous goods, storage and preservation of pharmaceuticals, etc., in order to meet increasingly strict quality requirements of customers. Along with the support and trust of Transimex's Shareholders, we have faith in the outstanding successes that Transimex will achieve in continuously moving forward with the logistics industry on the upcoming journey. We are committed to becoming one of the long-lasting local logistics enterprises that effectively provide logistics services in Vietnamese market.

On this occasion, we would like to express our sincere thanks to Shareholders, Partners and Customers for their great support during the past time. I highly appreciate the Executive Board and all employees for their dedication to the Corporation's development. I wish you all health, happiness, and success.

Yours Respectfully

BUI TUAN NGOC

Chairman of the Board of Directors

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD



REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD ON BUSINESS PERFORMANCE IN 2021 AND BUSINESS PLAN IN 2022

I. SERVICE BUSINESS PERFORMANCE IN 2021

1. BUSINESS PERFORMANCE FOR THE FISCAL YEAR 2021 (CONSOLIDATED)

Unit: Million VND

No.	Items	2020 Result	2021		(%) 2021 Result vs	
			2021 Plan	2021 Result	2020 Result	2021 Plan
1	Consolidated revenue	3.418.341	3.314.494	6.381.266	186,7%	192,5%
2	Consolidated profit before tax (Profit before tax - PBT)	353.929	405.233	695.851	196,6%	171,7%
3	The ratio of PBT to total revenue	10,4%	12,2%	10,9%	104,8%	89,2%
4	Dividend (Cash and/or in stock)	20%	20%	15%	75,0%	75,0%

2. KEYNOTE OF THE CORPORATION'S BUSINESS PERFORMANCE

Despite the negative impact of the Covid-19 pandemic during the last 2 years, the business performance of the parent company and its subsidiaries have achieved positive and outstanding results in 2021, specifically as follows:

- Consolidated revenue in 2021 amounts to VND 6,381 billion, up 192.5% compared to the 2021 budget plan (VND 3,314 billion). Most of the departments, units, and subsidiaries have made great efforts to achieve or exceed the budget plan. Those particularly recorded exceeding in terms of the revenue budget were Thang Long Logistics Services Joint Stock Company, Transimex Hi Tech Park Logistics One Member Company Limited, Vinafreight Corporation, Central Logistics Joint Stock Company, Hai An Container Transport Company Limited, Trading, and Transport Services Joint Stock Company, Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited, ICD Transimex Port, Transimex Inland Waterway Transport Center, Project Logistics Department, Dongjin Shipping Department, Freight Forwarding Department.
- The quantity of containers through Transimex ICD Port and Transimex Inland Waterway Transport Center has increased despite certain negative impacts from social distancing, shortage of empty containers; specifically, Transimex ICD Port and Transimex Waterway Transport Center have handled 367,287 TEUs and 254,693 TEUs respectively – up 11% compared to 2020.
- The occupancy ratio of general warehouses stood at 113,4% of capacity and an increase of 7,94% while that of cold storage has been more than 100%. The total warehouse throughput has surpassed 1,356,511 tons, of which the volume of goods through general warehouses and cold storages were 884,386 tons and 233,108 tons, up 13.8% and 1,4% respectively compared to 2020. The cargoes volume through the CFS warehouse totaled 239,017 tons, up 33.8% compared to 2020.
- The business operations at Thang Long Logistics Center show good results, attracting many large customers with high import-export outputs and service rates.
- Vinatrans Danang Logistics Center project has been completed and started operating.

- The Corporation has invested in buying shares to increase the ownership ratio in Mipec Port Joint Stock Company and Seaspimex, thereby continuously promoting and developing business activities, appointing representatives to participate in the internal governance and business activities of these entities.

- Thanks to the consistency with the goal, the maximum promotion of the core values, the continuous improvement of internal resources, and the above results, the Corporation continues to achieve prestigious titles along with a significant ranking improvement compared to 2020, specifically as below:

- * Ranking 194th in the Top 500 Vietnam Large Enterprises in 2021 (VNR500), up 101 levels compared to 2020;
- * Ranking 27th in the Top 50 Most Effective Business Enterprises in Vietnam in 2020-2021;
- * Ranking 5th in the top 10 most prestigious Transport and Logistics companies in Vietnam in 2021 announced by Vietnam Report.

3. ACHIEVEMENTS IN ADMINISTRATION, REMUNERATION POLICIES, TRAINING, ENVIRONMENTAL PROTECTION, AND GREEN LOGISTICS DEVELOPMENT

- Continuously improving the organizational structure in all departments and subsidiaries; conducting human resource re-planning as preparation for administration under the business group model.
- Establishing the Office of the Board of Directors to perform tasks according to its functions and report to the Board of Directors, meeting the requirements of improving governance, enhancing compliance throughout the Corporation system, performing tasks related to corporate governance, legal aspects, internal control compliance, risk management.
- Continuously strengthening and deploying the application of information technology in Logistics management, corporate governance, and digitizing service operation.
- Gradually consolidating the organizational structure of the Sales and Marketing Department, thereby strengthening operational efficiency as well as gaining large contracts with many new customers in 2021.
- Maintaining the vertical management by the parent company over its subsidiaries to enhance centralized administration.
- Ensuring the Corporation's contingency plan by implementing BCP throughout the Corporation during the social distancing time as well as the anti-epidemic period to maintain uninterrupted service business activities.
- Implementing the bonus, welfare, and remuneration policies in various ways. The Corporation continues to organize regular medical check-ups for its entire staff and upgraded the regular medical check-up package for all managers to the highest level (international standard). The solar power system at Thang Long Logistics Center has been completed and put into use. The effective use of the rooftop solar power system at the Logistics Center of Hi-Tech Park and ICD Transimex Port was maintained to meet the requirements of saving electricity costs, improving the provision of green logistics services, and contributing to the environment protection.

4. BRAND PROMOTION ACTIVITIES

The mass media campaign and promotion of the Corporation's brand name were maintained and the Corporation's services are increasingly known to customers.

5. OPERATING RESULTS OF TRANSIMEX-INVESTED COMPANIES, JOINT VENTURES, AND ASSOCIATED COMPANIES

Joint ventures and associated companies have achieved good results, as follows:

Unit: Million VND			
No.	Unit	Revenue	PBT
1	Nippon Express (Vietnam) Limited Joint Venture Company (NEVN)	5.742.788	749.781
2	Cho Lon Investment and Import and Export Corporation (Code: CLX)	455.696	184.469
3	Hai An Container Transport Co., Ltd. (HACT)	1.462.620	278.903
4	Transport and Trading Services Joint Stock Company (TRANSCO – Code: TJC)	144.661	17.242
5	VNT Logistics SJC (Code: VNT)	2.544.346	21.145
6	Special Aquatic Products Joint Stock Co., Ltd (Code: SPV)	446.938	20.622
7	Mipec Port Joint Stock Company	36.557	-155.213
8	Vinh Loc Industrial Park Electricity Joint Stock Company	174.882	-5.661

6. INTERNAL ACTIVITIES AND SOCIAL RESPONSIBILITIES

- The Corporation organizes sports activities such as soccer and tennis, etc. for staff to practice, and launches internal competitions between departments as well as subsidiaries and associated companies. At the same time, the Corporation’s employees actively take part in sports movements organized by its subsidiaries, joint ventures, or associated companies.
- The Corporation organized an annual golf tournament with the participation of close customers to tighten the relationships and promote the image of the company to clients and partners locally and internationally.
- The Corporation takes care of the spiritual life of staff by organizing events during major public holidays and Tet (Lunar New Year).
- The Corporation’s growth has contributed to the sustainable development of the logistics industry in particular and the country in general.
- The Corporation always pays attention to improving the staff’s life quality, protecting the environment, and strengthening labor safety and business ethics.
- The Corporation places emphasis on its social responsibility toward the community and attaches great importance to contributing to society and voluntary benevolent and charitable activities. Specifically, the Company and the Company’s Trade Union contributed to the construction and donation of 02 gratitude houses to people in Cai Lay town, Tien Giang province.

II. BUSINESS TARGETS IN 2022

Unit: Million VND		
No.	Unit	Amount
1	Consolidated revenue	3.455.210
2	Consolidated profit before tax (Profit before tax - PBT). Of which:	488.905
2.1	PBT from main business activities (Holding company and subsidiaries).	221.683
2.2	PBT from investments in joint ventures and associated companies.	135.722

No.	Unit	Amount
2.3	PBT from the transfer of Transimex DC.	131.500
3	Dividend (Cash and/or in stock)	20%
4	Consolidated profit after tax	423.310
5	The bonus for the BOD, BOS, Executive Board, Company Secretary, and key staff of the Corporation is 5% of the excess of the plan of the consolidated profit after tax in 2022.	

Transimex’s 2022 consolidated total revenue plan is VND 3,455 billion, down VND 2,926 billion, equivalent to 45.9% decrease compared to 2021. The reason for the decrease in the 2022 consolidated revenue plan comes mainly from Vinafreight Corporation (Vinafreight), specifically as follows:

- In 2021, Vinafreight contributed up to 76.7% of consolidated revenue in 2021, thanks to soaring airfares and the huge cargo volume of Etihad Airways (represented by Vector International Aviation Services Company Limited (Vector) GSA), which leads to a sudden increase in revenue of Vector and Vinafreight.
- In 2022, Etihad Airways no longer maintains a contract with Vector, leading to a sharp decline in revenue down by VND 3,045 billion in 2022’s plan, equivalent to 62.2% decrease compared to Vector’s revenue in 2021.

Transimex’s consolidated PBT plan in 2022 is VND 488.9 billion, down by VND 204.7 billion, equivalent to a decrease of 29.5% compared to the consolidated PBT in 2021. The reasons for the decrease include:

- The PBT plan in 2022 of the units/departments/subsidiaries mostly grows from 9.2% - 22% compared to 2021, especially Transimex SHTP Logistics’ PBT plan in 2022 grows up 30.9% compared to 2021.
- However, Logistics Services Department plans that PBT in 2022 will be reduced by 19.4% compared to 2021 due to a decrease in revenue and profit from wind power projects after the time of FIT price on October 30th, 2021. The progress of wind power projects will likely be re-scheduled and the basic unit price shall be revised downward, while this is the segment that accounts for the major portion of revenue and profit of the Department in 2021.
- Vinafreight’s consolidated PBT plan in 2022 is VND 10 billion, a decrease of VND 97.6 billion compared to the implementation of consolidated PBT in 2021 (107.6 billion VND). The reason is that in 2021, the increase in airfares and the large volume of Etihad Airways (made by Vector as GSA) should lead to a sudden increase in Vector’s revenue and profit. In 2022, Etihad Airways no longer maintains a contract with Vector, leading to a sharp drop in revenue and profit before tax from Vinafreight’s 2022 consolidated business activities to VND50 billion and a plan to record a loss from Mipec Port Joint Stock Company is 40 billion dong.
- 2022’s PBT plan of the Central Transportation and Logistics Joint Stock Company is VND 1.34 billion, down VND 8.8 billion compared to the PBT in 2021 (10.12 billion VND), the reason is that the Joint Stock Company Central region freight forwarding no longer has a financial income of more than 7 billion VND as in 2021 and is expected to lose 3.3 billion VND from the cold storage that has been completed and put into operation from the beginning of 2022 (interest expenses and depreciation expenses in the initial period).
- 2022’s PBT plan of Nippon Express Joint Venture Company (Vietnam) is 213.7 billion VND (NEVN’s PBT in 2021 is 746.8 billion VND), Transimex’s plan to record EBT in 2022 is 85, 48 billion dong, down 205 billion dong compared to Transimex’s pre-tax profit in 2021 (290.95 billion dong), equivalent to a decrease of 70.6%.
- 2022’s PBT plan of Hai An Container Transport Co., Ltd. 2022 is VND 199 billion (VND 271 billion in 2021), a decrease of VND 72 billion compared to the PBT in 2021, resulting in a decrease in the 2022 PBT plan of Transimex is 12.6 billion compared to 2021.

- At the end of 2021, Transimex increased the ownership rate of Mipec Port Joint Stock Company by 25%. Mipec Port plans to decrease 164.5 billion dongs in 2022's EBT, resulting in Transimex's decrease of 2022's PBT plan as affected by Mipec's portion of 41.1 billion dongs.

III. BUSINESS MEASURES AND STRATEGIES IN 2022

The Corporation continues to implement its strategy of sustainable development by focusing on its core business line and perfecting its logistics service supply chain across the country. It will also carry out its strategies to increase investments in logistics infrastructure across key economic regions, to enhance the diversity of its logistics service supply chains with a view to increase its market shares in the field of logistics services. The main targets and plans to be implemented in 2022 include:

- Focusing on business development and restructuring both services - organization of personnel at the companies where Transimex is the dominant shareholder in the Northern region. Continuously promoting and developing seaport business at Mipec Port Joint Stock Company. Constantly completing the organizational structure, managing human resources, developing business plans and strategies, investing in ship procurement to serve business activities for optimal use of Mipec Port's advantages, well-matching its development and potential.
- Joining with partners in speeding up the progress of the investment project of Vinh Loc Logistics Center, and the cold storage project in Vinh Loc Ben Luc Industrial Park; preparing for the commercial operation after completion.
- Continuously promoting business development at Transimex Logistics Center in Da Nang, Vinatrans Danang Logistics Center, Logistics Center in Sai Gon Hi-Tech Park, and Thang Long Logistics Center in Hung Yen; developing new types of services and products to supplement and diversify service supply chains.
- Implementing Phase 2 of the Thang Long Logistics Center project.
- Implementing plans and directions of BOD in divesting the investment from Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited.
- Continuously and effectively cooperating with joint ventures, associates, and subsidiaries to complete the comprehensive supply chain logistics services in general.
- Participating in successful bidding on large-scale integrated logistics service projects for global customers in order to improve the competitiveness of the companies in the Corporation.
- Ensuring effective use of solar power system works at Transimex Hi Tech Park Logistics Center, ICD Transimex Port, and Thang Long Logistics Center, continuously researching and applying at other Logistics Centers in the Corporation to increase the use of recycled energy sources, contributing to the environmental protection.
- Improving the efficiency of Contract Logistics services for customers with large and diversified output, expanding nationwide in terms of service coverage.
- Continuously implementing long-term training and human resource development, always considering people as the most important factor in business development. Maintaining a specific plan for updated training of professional skills internally and at reputable training institutions. Regularly and selectively organize professional seminars for discussions on how to improve overall labor productivity in the whole group, creating standards of TRANSIMEX-branded advanced services.
- Continuously promoting the application of information technology in business activities of the Corporation.
- Strengthening the marketing, brand promotion, well-coordination in the group of associates, joint ventures, subsidiaries to develop business effectively, maintain the position of TOP 10 prestigious companies in the Transportation and Logistics industry, TOP 500 Vietnamese large enterprises, and other titles.



- Promoting comprehensive development of both business activities of the Corporation as well as internal management, image building, media marketing, and brand promotion for the forthcoming 40th anniversary of the Corporation's foundation as well as bringing the Corporation's brand closer to customers.
- Continuously contributing and fulfilling corporate social responsibility.

Sincerely,

ON BEHALF OF THE EXECUTIVE BOARD

LE DUY HIEP
General Director/ CEO

REPORT OF BOARD OF DIRECTORS IN 2021 AND OPERATION PLAN IN 2022

I. BUSINESS PERFORMANCE OF THE CORPORATION IN 2021

In 2021, the Board of Directors (the “BOD”) and Executive Board always stuck to the Corporation’s set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services and develop those areas of great potential development. The (consolidated) business performance of Transimex in the fiscal year 2021 is as follows:

Unit: Million VND

No.	Items	2020 Result	2021 Result	% Result comparison between 2020 and 2021
1	Net revenue	3,418.341	6,381.266	186,7%
2	Profit before tax (PBT)	353.929	695.851	196,6%
3	Revenue of FBT to total revenue	10,4%	10,9%	104,8%
4	Dividend (Cash and/or in stock)	20%	15%	75,0%

II. ACTIVITIES OF THE BOD IN 2021

1. MEMBERS AND THE STRUCTURE OF THE BOD

The Annual General Meeting of Shareholders (AGM) convened on April 20th, 2018 elected the BOB for 5th (2018-2023) consisting of seven members, and the BOD elected the Chairman and Vice-Chairman. The members of the BOB are listed on December 31st, 2021; as below:

NO.	Full name	Job Title	Holding of voting shares as at December 31 st , 2021
1.	Bui Tuan Ngoc	Chairman	0,58%
2.	Le Duy Hiep	Vice Chairman	0,43%
3.	Vu Chinh	Member	0,46%
4.	Charvanin Bunditkitsada	Member	0
5.	Masafumi Inoue	Member	0
6.	Nguyen Bich Lan	Member	0,14%
7.	Bui Minh Tuan	Member	14,49%

The Committees under the BOD, namely:

- Committee for PERSONNEL AND WAGE, BONUS
- Committee for BUSINESS ADMINISTRATION AND FINANCE
- Committee for INVESTMENT AND DEVELOPMENT POLICIES
- Committee for JOINT VENTURE AND ASSOCIATION

2. ACTIVITIES OF THE BOD IN 2021

In order to perform the tasks assigned by the AGM, the BOD carried out activities under the provisions of the Corporation’s Charter and in compliance with the Enterprises Law and other applicable laws;

- All meetings of the BOD were held and conducted in accordance with the Corporation’s Charter, and attended by the Executive Board, the head of The Board of Supervisors, the Chief Financial Officer;

- The BOD directly discussed and decided on the affairs to be submitted to the General Meeting of Shareholders for voting at each time. The BOD also decided on other issues within its authority, approved the General Director’s report, and received GD’s report on the Corporation’s business situation and results;

- The voting results showed a high consensus on the above affairs, all the minutes and resolutions of the BOD have been agreed by members, properly filed, and disclosed in accordance with relevant regulations;

- The office of the Board of Directors was established to implement functional tasks; support the report to the BOD; meet the requirements of improving governance; enhance compliance throughout the Corporation’s system; implement tasks related to corporate governance, legislation, internal control, risk management;

- The BOD held 15 meetings and issued 52 decisions in 2021, concretely as follows:

- * 14 decisions concerning organizational structure, staffing, and the wage fund;
- * 13 decisions regarding financial investment and other financial activities;
- * 05 decisions on investment in and development of logistics services; and
- * 07 decisions on other operations of the Corporation.

- Regarding the organizational structure, staffing, and wage fund, the BOD has issued the decisions on the following matters:

1. Approval of the establishment of the Board of Directors’ Office;
2. Appointment of Deputy Head of Office of the BOD;
3. Dismissal of Deputy General Director;
4. Dismissal of 03 Company Secretaries;
5. Change of authorized personnel for information disclosure and personnel in charge of corporate governance;
6. Change of member of the BOD cum Director of Transimex Hi Tech Park Logistics Company Limited;
7. Approval of the establishment of subsidiaries 100% owned by Transimex, including Hung Yen ICD Joint Stock Company, Hung Yen Logistics Service Joint Stock Company, Long An Logistics Service Joint Stock Company, Long An Investment One Member Company Limited;
8. Appointment of Supervisor at Transimex Property Company Limited;
9. Appointment of Supervisor at Transimex Distribution Center One Member Company Limited;
10. Approval of the establishment of the Corporation’s business location in Ho Chi Minh Hi Tech Industrial Park in Thu Duc City;
11. Approval of the salary fund for implementation in 2020 and the plan for the salary fund in 2021;
12. Approval of the Corporation’s salary scale;
13. Re-appointment of Deputy General Director;
14. Change of Representative in the Members’ Council of Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited.

- In terms of financial issues, the BOD maintained close control over cash flows, minimized the cost of capital use, effectively used capital sources, re-structured the investment portfolio, and cut down those ineffective, and timely arranged financial resources for the Corporation’s projects. The BOD also approved and implemented, as follows:

1. Early approval of the redemption of bonds of Transimex Corporation 2019 (TMSL1922001);
2. Approval of the adjustment of the plan to use the capital received from the private placement in the Resolution of the Board of Directors No. 34/NQHDQT NK5-TMS dated August 2, 2021;
3. Approval of working capital loans at Standard Chartered Bank Limited;
4. Approval of the adjustment of securities class of 376,000 shares offered for private placement;
5. Approval of 2020’s dividend payment
6. Approval of the detailed implementation of the plan to offer individual shares and plan to use capital upon offering;
7. Approval of the guarantee for Central Logistics Joint Stock Company to borrow medium and long-term loans to invest in the project of Vinatrans Da Nang Logistics Center;
8. Approval of a number of contents related to the plan to offer TMSCB2020 convertible bonds to existing shareholders;
9. Approval of loans of working capital at a number of banks;
10. Approval of the report on financial activities, investment activities in 2020, and plan in 2021;
11. Approval of the plan, conditions, and terms for the issuance of plain (non-convertible) bonds;

- * Approval of loans, guarantees, letters of credit, discounting, and guaranteeing credit extension at Vietinbank;
 - * Approval of the implementation of the plan to offer individual shares and plan to use capital upon offering;
 - * Approval of the guarantee for Transimex Hi Tech Park Logistics Company Limited about medium and long-term loans from banks;
 - * Approval of Transimex's working capital loan at banks.
- Regarding investments in companies of the same industry to develop the Corporation's Logistics service business, the BOD made the following decisions:
 - * Approval of the investment plan to purchase shares of Mipec Port Joint Stock Company (MPC) increasing the benefit rate of Transimex in MPC to 35.86%;
 - * Approval of the investment plan to increase the ownership rate at Transport and Trading Services Joint Stock Company (Transco) (Code: TJC);
 - * Approval of the investment to purchase shares of Dong Nai Port Joint Stock Company;
 - * Approval of the investment policy of the cold storage project in Vinh Loc Ben Luc Industrial Park;
 - * Approval of the margin loan plan through a securities trading account;
 - * Approval of the investment plan to purchase stocks of Seaspimex Joint Stock Company (Seaspimex), increasing Transimex's ownership rate in Seaspimex to 20%.
 - And others, as below:
 - * Approval of the selection of an auditing company providing valuation services and financial transaction advisory services (M&A);
 - * Approval of the increase of charter capital at Long An Investment Single Member Company Limited to implement the investment in the cold storage project in Vinh Loc Ben Luc Industrial Park;
 - * Approval of the adjustment of the content of the application for registration of a private placement of shares in the Resolution of the BOD No. 35/NQHĐQT NK5-TMS dated August 4th, 2021;
 - * Approval of the addition of business lines of Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.;
 - * Approval of the change of the name of subsidiaries;
 - * Approval of registration documents for offering individual shares;
 - * Approval of the selection of an auditing company for the fiscal year 2021;
 - * Approval of the contents of commitments related to the business lines of Transimex Corporation;
 - * Approval of the documents on offering convertible bonds to existing shareholders;
 - * Approving the adjustment and supplementation of a number of documents of the 2021 Annual General Meeting of Shareholders;
 - * Approval of documents for the 2021 Annual General Meeting of Shareholders;
 - * Approval of the General Director's report on business performance in 2020 and business plan in 2021;
 - * Approval of the report on project investment and plan in 2021;
 - * Approval of the adjustment and supplementation of the contents specified in the Financial Regulations ("Regulations") and the Regulation on decentralization of spending proposals and approvals ("Regulations") attached to the Financial Regulations of the Corporation;
 - * Approval of issues related to Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited;
 - * Approval of the implementation of regulations on internal audit work at the Corporation;
 - * Approval of the plan to organize the 2021 Annual General Meeting of Shareholders.

III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF 2021 AGM'S RESOLUTION

Decisions of the AGM	Result
The 2020 profit distribution plan and the plan of profit distribution for 2021.	The 2020 profit distribution plan has been completed.
Supplements and changes to be made to the Corporation's business lines are stated in its Business Registration Certificate.	The registration of such supplements and changes has been completed.

Decisions of the AGM	Result
Continuously issuing convertible bonds.	The issuance has been implemented. Bonds issuance documents were submitted to the State Securities Commission ("SSC") in May of 2021. However, in order to properly comply with the securities offering plans approved by the AGM, the bonds issuance documents must be processed upon completion of offering individual shares. The offering of individual shares has been completed. Bonds issuance documents are being implemented for additional submission to the SSC. The issuance time is expected to be the 3 rd quarter of 2022.
Continuously implementing the plan to offer individual shares.	This has been completed.
Authorizing the BOD to select an independent auditing company for the financial statements in the fiscal year 2021.	Ernst & Young Vietnam Co., Ltd (EY) has been selected.
Issuing the Charter, Internal Governance Regulations, and Operational Regulations of the BOD.	This has been completed.
Issuing the Operational Regulations of the BOS.	This has been completed.
Implementing transactions between the Corporation and shareholders, enterprise managers, internal members, and other related parties.	This has been completed.
Transactions about transferring Transimex's shares to increase the ownership rate without having to conduct a public bid procedure.	This has been completed.

IV. THE BOARD'S SUPERVISION AND SUPPORT OF THE BOD FOR THE EXECUTIVE BOARD'S ACTIVITIES

- The supervision of the BOD over the Executive Board's activities was carried out through the BOD questioning the Executive Board on business results at their regular meetings and through many other activities. The BOD always supervises the implementation of the business plan for 2021; strengthens corporate governance, internal control, and risk control in the Corporation. The Chairman of the Board regularly attended weekly briefings of the Corporation, always supervised and timely directed the business activities of the Corporation;
- The BOD authorized the Executive Board to implement all resolutions adopted by the Board, and the Executive Board reported the implementation results to the BOD;
- The BOD has the following evaluation on the performance of the Executive Board's duties in 2021:
 - * Although the country was heavily affected by the Covid-19 pandemic, the Executive Board has directed the Company to successfully perform the business plan to achieve high growth of revenue and profits compared to last year and the 2021 plan;
 - * The Executive Board implement all the resolutions of the AGM and the BOD fully and properly, developed investment projects of the Company actively, and put them into operation with high efficiency;
 - * The Executive Board operates the Company in accordance with its functions and duties, internal management regulations, the Corporation's Charter, and relevant laws and regulations;
 - * The Executive Board performed information disclosure strictly and properly;

- * The Executive Board strictly and fully complies with regulations on periodic or extraordinary reporting to State management agencies;
- * The Executive Board paid great attention to staff training, and improved the management and professional capacity of the Corporation's employees;
- * Controlling financial activities effectively, ensuring sufficient funding for investment and business development activities.

V. REMUNERATION OF THE BOD'S MEMBERS IN 2021

In 2021, members of the BOD were paid according to regulations, within the limits approved by the AGM. Specifically, the remuneration of the BOD in 2021 is as below:

Unit: Dong Vietnam

No.	Full name	Job Title	Remuneration (before tax)
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	219,999,996
2	Le Duy Hiep	Vice Chairman	120,000,000
3	Vu Chinh	Member	99,999,996
4	Charvanin Bunditkitsada	Member	112,500,000
5	Masafumi Inoue	Member	112,500,000
6	Nguyen Bich Lan	Member	99,999,996
7	Bui Minh Tuan	Member	99,999,996
Total			864,999,984

VI. THE BOD'S BUSINESS PLAN IN 2022

- Achieving the business targets for the fiscal year 2022, as follows:

No.	Unit	Amount (Million Dong)
1	Consolidated revenue	3.455.210
2	Consolidated profit before tax (Profit before tax - PBT).	488.905
Of which:		
2.1	PBT from main business activities (Holding company and subsidiaries)	221.683
2.2	PBT from investments in joint ventures and associated companies	135.722
2.3	PBT from transfer of Transimex DC	131.500
3	Dividend (Cash and/or in stock)	20%
4	Consolidated profit after tax	423.310
5	The bonus for the BOD, BOS, Executive Board, Company Secretary, and key staff of the Corporation is 5% of the excess of the plan of the consolidated profit after tax in 2022.	

- Successfully organising the 2022's AGM and submitting to the AGM issues within the authority of the AGM for approval.
- Continuously implementing a sustainable logistics development strategy by developing green logistics, perfecting and expanding the logistics service supply chain across the country, and focusing investment on the Corporation's core business lines.
- Implementing phase 2 of the Thang Long Logistics Center project.
- Continuously restructuring both services and personnel organization at Transimex Hi Tech Park Logistics Company Limited and its subsidiaries;

- Continuously focusing on business development and restructuring both services - organization and personnel at other companies in which Transimex is the dominant shareholder in Northern city such as Mipec Port Joint Stock Company, Foreign Trade Freight Forwarding Joint Stock Company, Transport, and Trading Services Joint Stock Company;
- Along with other partners, speeding up the investment progress of the Vinh Loc Logistics Center, the cold storage project in Vinh Loc Ben Luc Industrial Park; as well as preparing for commercial operation upon completion;
- Coordinating with major shareholders of the Corporation with the same service industry to develop and add new services for the Corporation.
- Continuously investing in companies of the same industry that have development potential and services support for the Company, cooperating with these companies to build and operate warehouses and yards efficiently;
- Effectively managing investments in joint ventures and associated companies through the connection of services, business cooperation, participation in governance activities, etc, in order to improve investment efficiency;
- Continuously directing and supporting the Executive Board to seek new projects. Researching and investing in logistics centers and warehouses in potential locations. Improving the logistics service supply capacity of the Company to perfect its nationwide logistics service supply chain, especially in key provinces and cities;
- Implementing activities to enhance risk management efficiency in the Company's business operations.
- Continuously boosting the application of modern information technology systems in business operations, warehouse management, cost management, etc...
- Negotiating and conducting the divestment from Nippon Express (Vietnam) Joint Venture Company Limited;
- With a view to ensuring the human resource as one of the key factors to success, the BOD shall focus on the human resource policies to maintain sustainable growth of the Company in the future.

The BOD highly appreciates and thanks to the Executive Board and all the staff members for their contributions to the successful performance of the Corporation's business plan in 2021. The BOD will work closely with the Executive Board on strategies, directions, and measures to achieve the business plan in 2022.

Sincerely,

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS



BUI TUAN NGOC
Chairman of the Board

REPORT OF THE BOARD OF SUPERVISORS IN 2021

Pursuant to the duties and responsibilities of the Board of Supervisors prescribed in the Charter of Transimex Corporation. The Board of Supervisors (BOS) respectively submits to the 2022 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) the evaluation report of activities in 2021 described as follows:

I. ACTIVITIES OF THE BOARD OF SUPERVISORS

The Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") on April 20th, 2018 elected the BOS of 3 members for the 5th term (2018-2023).

The Board of Supervisors (BOS) implemented the inspection, supervision and recommendation of risk management to enhance the quality of corporate governance at the Corporation.

- In 2021, the Board of Supervisors focused on the following areas:
- Attending regular meetings with the Board of Directors.
 - Supervising the implementation of resolutions approved by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.
 - Supervising the compliance with the laws, charters and regulations of the Corporation.
 - Supervising investment activities, capital use and management.
 - Implementing the appraisal of semi-annual and annual financial statements.

II. REMUNERATION REPORT OF MEMBERS OF THE BOARD OF SUPERVISORS IN 2021

In 2021, members of the Board of Supervisors were paid according to regulations, within the limits approved by the AGM. Specifically, the remuneration of the BOS in 2021 is as below:

NO.	Full name	Profit before tax (VND)
1.	Le Thi Ngoc Anh	99.999.996
2.	Nguyen Kim Hau	80.000.004
3.	Phan Phuong Tuyen	80.000.004
Total:		260.000.004

III. RESULTS OF ACTIVITIES OF THE BOARD OF SUPERVISORS IN 2021

1. EVALUATION OF COORDINATION BETWEEN THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF DIRECTORS, THE EXECUTIVE BOARD

- In 2021, the Board of Directors and the Executive Board properly facilitated and provided sufficient information to the Board of Supervisors about business activities, investment plans and situations of the Corporation through the direct meetings and emails.
- The Board of Supervisors organized two meetings to appraise the organization of accounting, semi-annual and financial statements in 2021. Afterwards, the Board of Supervisors additionally recommended various contents to improve activities on accounting and financial management.
- Thanks to the proper coordination between the Board of Directors and the Executive Board, the Board of Supervisors had covered all aspects of the operation situation of the Corporation, thereby implementing full responsibilities of the BOS.

2. SUPERVISION OF THE CORPORATION'S BUSINESS AND FINANCIAL ACTIVITIES

At the end of 2021, the Corporation's business activities achieved the following targets:

Unit: Billion VND

NO	TARGET	2021 Plan	2021 Result	2020 Result	(%) 2021 RESULT in comparison of Annual Plan	Same period of 2020
1	Total revenue	3.315	6.381	3.418	192%	187%
2	Profit before tax	405	696	354	172%	197%

- The Corporation's consolidated revenue and profit steadily increased over the years, and this year sees the almost double growth against 2020.
- The Corporation has invested more capital in several companies, as follows:
 - * In 2021, the Corporation completed the additional transfer of 131,280 shares of Central Logistics Joint Stock Company ("Vinatrans Da Nang"), thereby raising the voting rate in Vinatrans Da Nang up to 50,08%.
 - * Additionally purchasing 15.625.000 shares of Mipec Port Joint Stock Company, accounting for 35,86% of direct and indirect benefit rate.
 - * Completely purchasing 2.160.000 shares of Special Aquatic Products Joint Stock Company, accounting for 20% of charter capital rate.
- Despite the Covid-19 pandemic in Vietnam in 2021 that lasted for more than 5 months and heavily affected the supply chain, especially in Ho Chi Minh City, all subsidiaries and members of the Corporation have made their best effort for the good business achievement. The Board of Directors and Executive Board of the Corporation had initiated various orientations for sustainable development, thereby not only bringing in high profit but also ensuring the stability in the forthcoming years.

IV. CONCLUSION AND PROPOSAL

3. CONCLUSION

The Corporation's activities in 2021 properly complied with the Enterprise Law, the Securities Law, the Corporation's Charter, relevant regulations and resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors. Additionally, the Corporation's information disclosure activities complied with relevant regulations of listed companies.

4. PROPOSALS

Due to the up-growing size of the Corporation and to further promote the 2021 performances as well as achieve the target plans for 2022, the Board of Supervisors would like to propose the following:

- Continuously enhancing the management and assessment of activities of subsidiaries and departments to improve the Corporation's comprehensive efficiency.
- As the pandemic situation has changed traditional shopping behavior to e-commerce platform, the Corporation needs to implement more researches on digital technology application and timely transform for future opportunities.
- Further focusing on training and developing high-quality management and skilled logistics human resources.

The above descriptions reflect our 2021 report to the Annual General Meeting of Shareholders. The Board of Supervisors would like to express sincere thanks to the Board of Directors, the Executive Board and Transimex Corporation's Departments for their full cooperation, facilitating us to accomplish all missions during the year of 2021.

BOARD OF SUPERVISORS
LE THI NGOC ANH



Head of the Board of Supervisors

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Số 02 Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (028) 38525252 Fax: (028) 38315090
Email: eyhcmc@vn.ey.com Website: www.ey.com/vn

Reference: 61712123/22695818/FN-HN

To: The Shareholders of Transimex Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Transimex Corporation and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), as prepared on 28 March 2022 and set out on pages 122 to 162, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2021, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management’s responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors’ responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors’ judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group’s preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group’s internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Conclusion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2021, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Other matter

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2020 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those consolidated financial statements on 22 March 2021.

Ernst & Young Vietnam Limited



Hang Nhat Quang
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1772-2018-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2022



Duong Thi Nu
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3796-2021-004-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

as at 31 December 2021

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,430,451,915,331	1,321,975,864,883
I. Cash and cash equivalents	110	6	1,073,681,032,249	460,731,977,838
1. Cash	111		847,681,032,249	253,431,977,838
2. Cash equivalents	112		226,000,000,000	207,300,000,000
II. Short-term investments	120		197,798,809,187	234,838,264,380
1. Held-for-trading securities	121	7.1	79,646,809,187	59,649,264,380
2. Held-to-maturity investment	123	7.2	118,152,000,000	175,189,000,000
III. Current accounts receivable	130		1,091,404,225,603	600,259,986,610
1. Short-term trade receivables	131	8	742,976,762,065	371,820,271,302
2. Short-term advances to suppliers	132	9	24,141,378,712	21,073,363,006
3. Other short-term receivables	136	10	328,746,498,173	210,269,240,849
4. Provision for doubtful short-term receivables	137	8	(4,460,413,347)	(2,902,888,547)
IV. Inventory	140	11	10,230,876,303	5,298,293,897
1. Inventories	141		10,230,876,303	5,298,293,897
V. Other current assets	150		57,336,971,989	20,847,342,158
1. Short-term prepaid expenses	151	12	14,811,550,933	10,604,275,085
2. Value-added tax deductible	152		36,853,358,663	10,243,067,073
3. Tax and other receivables from the State	153		5,659,725,803	-
4. Other current assets	155		12,336,590	-

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		3,303,632,049,425	2,597,609,319,352
I. Long-term receivables	210		11,560,780,833	12,712,939,418
1. Other long-term receivables	216	10	11,560,780,833	12,712,939,418
II. Fixed assets	220		1,098,714,384,569	1,064,623,608,849
1. Tangible fixed assets	221	13	988,090,064,585	1,003,437,440,703
Cost	222		1,562,183,136,732	1,486,252,289,607
Accumulated depreciation	223		(574,093,072,147)	(482,814,848,904)
2. Finance lease	224	16	20,781,135,507	23,888,468,222
Cost	225		27,035,271,522	27,035,271,522
Accumulated amortisation	226		(6,254,136,015)	(3,146,803,300)
3. Intangible fixed assets	227	14	89,843,184,477	37,297,699,924
Cost	228		108,360,832,663	60,310,106,613
Accumulated amortisation	229		(18,517,648,186)	(23,012,406,689)
III. Investment property	230	15	46,892,345,012	53,190,615,658
1. Cost	231		85,949,359,948	85,949,359,948
2. Accumulated depreciation	232		(39,057,014,936)	(32,758,744,290)
IV. Long-term asset in progress	240		94,511,111,882	17,948,512,353
1. Construction in progress	242	17	94,511,111,882	17,948,512,353
V. Long-term investments	250		1,975,815,767,050	1,371,651,063,893
1. Investment in a jointly controlled entity and associates	252	18.1	1,937,075,080,607	1,358,110,577,406
2. Investment in other entities	253	18.2	11,540,486,443	11,540,486,487
3. Held-to-maturity investment	255	18.3	27,200,200,000	2,000,000,000
VI. Other long-term assets	260		76,137,660,079	77,482,579,181
1. Long-term prepaid expenses	261	12	35,450,344,321	44,711,205,178
2. Goodwill	269	19	40,687,315,758	32,771,374,003
TOTAL ASSETS	270		5,734,083,964,756	3,919,585,184,235

VND

RESOURCES	Code	Notes	31 December 2021	31 December 2020
C. LIABILITIES	300		2,244,168,104,894	1,573,075,018,759
I. Current liabilities	310		1,643,209,181,351	1,023,096,214,176
1. Short-term trade payables	311	20	424,265,596,266	332,904,146,951
2. Short-term advances from customers	312		3,763,384,194	1,812,156,954
3. Statutory obligations	313	21	36,152,355,167	25,022,717,755
4. Payables to employees	314		37,042,448,873	34,754,388,417
5. Short-term accrued expenses	315	22	32,100,664,891	21,742,967,814
6. Short-term unearned revenue	318		535,945,291	665,362,941
7. Other short-term payables	319	23	344,346,107,841	278,104,468,815
8. Short-term loans	320	25	716,762,034,731	310,095,680,186
9. Bonus and welfare fund	322	24	48,240,644,097	17,994,324,343
II. Non-current liabilities	330		600,958,923,543	549,978,804,583
1. Other long-term liabilities	337	23	17,694,328,319	16,371,746,273
2. Long-term loans	338	25	583,264,595,224	533,607,058,310
D. OWNERS' EQUITY	400		3,489,915,859,862	2,346,510,165,476
I. Capital	410	26.1	3,489,915,859,862	2,346,510,165,476
1. Share capital	411		1,058,715,480,000	708,221,610,000
- Shares with voting rights	411a		1,058,715,480,000	708,221,610,000
2. Share premium	412		716,705,756,123	350,319,846,123
3. Other owners' capital	414		9,959,446,608	-
4. Treasury shares	415		(189,990,900)	(189,990,900)
5. Investment and development fund	418		154,721,919,506	133,757,049,998
6. Undistributed earnings	421		1,165,728,934,021	918,573,313,290
- Undistributed earnings at the end of prior year	421a		595,114,514,960	605,261,453,999
- Undistributed earnings of the current year	421b		570,614,419,061	313,311,859,291
7. Non-controlling interests	429		384,274,314,504	235,828,336,965
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		5,734,083,964,756	3,919,585,184,235

28 March 2022

Nguyen Thanh Tung
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2021

VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	27.1	6,389,529,794,726	3,421,254,473,260
2. Deductions	02		(8,264,166,808)	(2,913,814,154)
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services	10		6,381,265,627,918	3,418,340,659,106
4. Cost of services rendered	11	28	(5,835,008,777,835)	(3,111,467,760,271)
5. Gross profits from rendering of services	20		546,256,850,083	306,872,898,835
6. Finance income	21	27.2	79,970,631,211	45,753,049,513
7. Finance expenses	22	29	(91,507,536,349)	(66,142,939,817)
<i>In which: Interest expense</i>	23		(54,953,264,188)	(53,625,689,152)
8. Share in profit of associates	24		372,115,579,719	170,835,150,848
9. Selling expenses	25	30	(55,162,502,579)	(12,390,343,113)
10. General and administrative expenses	26	30	(159,649,122,560)	(98,228,093,225)
11. Operating profit	30		692,023,899,525	346,699,723,041
12. Other income	31		6,610,300,387	9,038,253,436
13. Other expenses	32		(2,782,999,407)	(1,809,326,501)
14. Other profit	40		3,827,300,980	7,228,926,935
15. Accounting profit before tax	50		695,851,200,505	353,928,649,976
16. Current corporate income tax expense	51	32.1	(74,951,269,467)	(32,299,429,827)
17. Net profit after tax	60		620,899,931,038	321,629,220,150
18. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		570,614,419,061	313,311,859,291
19. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62		50,285,511,977	8,317,360,859
20. Basic earnings per share	70	26.4	5,888	3,423
21. Diluted earnings per share	71	26.4	5,888	3,423

28 March 2022

Nguyen Thanh Tung
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2021

VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		695,851,200,505	353,928,649,976
<i>Adjustments for:</i>				
Depreciation and amortisation	02		108,302,173,336	95,535,593,690
Provisions (reversal of provisions)	03		1,557,524,800	(1,355,630,806)
Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(16,942,086,215)	6,321,120,919
Profits from investing activities	05		(379,165,167,685)	(208,824,174,853)
Borrowing costs	06		62,195,475,605	53,625,689,152
Operating profit before changes in working capital	08		471,799,120,346	299,231,248,078
Increase in receivables	09		(502,008,616,910)	(156,030,745,799)
(Increase) decrease in inventories	10		(4,932,582,406)	2,323,688
Increase in payables	11		209,201,018,906	258,935,131,745
Decrease in prepaid expenses	12		(230,146,514)	(3,776,442,558)
Increase in held-for-trading securities	13		(19,997,544,807)	(22,063,752,062)
Interest paid	14		(56,463,860,261)	(63,247,612,052)
Corporate income tax paid	15		(67,346,192,387)	(26,437,723,115)
Other cash inflows from operating activities	16		-	8,135,000,000
Other cash outflows for operating activities	17		(15,572,245,756)	(13,764,939,389)
Net cash flows from operating activities	20		14,448,950,211	280,982,488,536
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Purchase and construction of fixed assets	21		(214,270,638,309)	(148,572,100,419)
Proceeds from disposal of fixed assets	22		12,856,516,297	14,159,022,072
Loans to other entities and placements in term deposits	23		(328,840,107,945)	(95,768,000,000)
Collections from borrowers	24		360,676,907,945	26,654,000,000
Payments for investment in other entities	25		(347,208,034,430)	(62,676,632,665)
Proceeds from sale of investments in other entities	26		43,123,920,601	-
Interest received	27		77,424,225,981	69,300,892,579
Net cash flows used in investing activities	30		(396,237,209,860)	(196,902,818,433)

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Capital contribution from issuance of individual shares and non-controlling interests	31		568,371,750,000	6,878,168,000
Drawdown of borrowings	33	25	2,799,129,764,772	1,263,721,818,893
Repayment of borrowings	34	25	(2,323,601,207,094)	(1,174,473,374,076)
Repayment of principal of finance lease liabilities	35	25	(7,534,404,670)	(9,971,521,485)
Dividends paid	36		(41,174,989,975)	(39,049,732,575)
Net cash flows from financing activities	40		994,960,913,263	47,105,358,757
Net increase in cash and cash equivalents	50		613,172,653,614	131,185,028,860
Cash and cash equivalents at beginning of the year	60		460,731,977,838	329,618,545,409
Impact of exchange rate fluctuation	61		(223,599,203)	(71,596,431)
Cash and cash equivalents at end of the year	70	6	1,073,681,032,249	460,731,977,838

28 March 2022

Nguyen Thanh Tung
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

as at 31 December 2021 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Transimex Corporation (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0301874259 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (“DPI”) on 3 December 1999, and as subsequently amended.

The Company’s shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) on 4 August 2000.

The current principal activities of the Company are as to act as a forwarding agent and transport imported and exported goods; to provide bonded warehouse services, CFS warehouses, ICD warehouses; to engage in warehouse business, loading, and unloading, storing of goods for transshipment, including custom procedures; and to act as shipping agent and marine broker for domestic and foreign ships.

The Company’s registered head office is located at No. 172, Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Group’s employees as at 31 December 2021 was 1,384 (31 December 2020: 1,099).

Corporate structure

The Group’s corporate structure includes 13 subsidiaries as follows:

Name of subsidiary	Business activities	% interest	
		31 December 2021	31 December 2020
		(%)	(%)
1. Transimex Transport Joint Stock Company	Transporting service	75.48	75.48
2. Transimex Real Estate Co., Ltd.	Office leasing	100	100
3. Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Warehouse leasing	100	100
4. Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.	Warehouse leasing	100	100
5. Thang Long Logistics Service Joint Stock Company	Logistics service	72.38	72.38
6. Vinh Loc Logistics Service Joint Stock Company	Logistics service	67.78	67.78
7. Vinafreight Corporation	International forwarding	54.28	54.26
8. Vector International Aviation Service Co., Ltd. (*)	Freight service	48.13	48.13
9. Viet Way Investment Development Trading Company Limited (*)	Freight service; air tickets agent	48.83	48.83
10. SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Forwarding service	54.26	54.26
11. ECPVN Binh Duong 1 Limited Liability Company	Warehouse leasing	100	100
12. Central Freight Forwarding Joint Stock Company (*)	International forwarding	37.93	37.32
13. Long An Investment Single Member Limited Liability Company	Warehouse leasing	100	100

(*) As at 31 December 2021, the voting right of the Group at Vector International Aviation Service Co., Ltd., Viet Way Investment Development Trading Company Limited and Central Freight Forwarding Joint Stock Company exceeded 50%.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group’s applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group’s fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group’s accounting currency.

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 31 December 2021.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders’ equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Tools and supplies	- cost of purchase on a weighted average basis
Fuel	- cost of purchase on a weighted average basis
Work-in-process	- external services and labor plus attributable overheads based on the normal operating capacity.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after the provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets representing the value of the right to use the land acquired by the Group.

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership by the end of the lease term [modify as appropriate]

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group’s fixed assets in the consolidated balance sheet. Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 – 30 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Means of transportation	4 – 20 years
Office equipment	3 – 6 years
Computer software	3 – 6 years

Land use rights with indefinite useful life are not amortised.

3.8 Investment property

Investment property is stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment property held for capital appreciation is not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Building and structures	25-30 years .
-------------------------	---------------

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consisting of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year in which they are incurred.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses in the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses. Typical expenses are as follows:

- Tools and consumables with large value issued into construction and can be used for more than one year;
- Prepaid land rental;
- Prepaid insurance premium;
- Land clearance; and
- Pre-operation expenses – include expenses before the entities in the Group are officially in operations and are amortised over 36 months from that time.

3.11 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation.

Goodwill is amortised over a 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

3.12 Investments

Investment in associates

The Group's investment in associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiary nor joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets in the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) in the associates is presented the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investment in joint ventures

The Group's investment in a jointly controlled entity is accounted for using the equity method of accounting. Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post joint venture changes in the Group's share of net assets of the jointly controlled entity. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the jointly controlled entity.

The share of profit (loss) in the jointly controlled entity is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend and profit sharing receivable from jointly controlled entities reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the jointly controlled entities are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investment in other entities.

Investment in other entities is stated at their acquisition costs.

Held-to-maturity investment

Held-to-maturity investment is stated at acquisition cost. After initial recognition, held-to-maturity investment is measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investment.

Provision for diminution in value of investments

Provision for the investments is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.14 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.15 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank that processed these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.16 Appropriation of net profit

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

- *Investment and development fund*
This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.
- *Bonus and welfare fund*
This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the consolidated balance sheet.

3.17 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognized when the services had been performed and completed.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the lease term.

Dividend

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.19 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on the same taxable entity or when the Group intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20 Related parties

Parties are considered to be related parties of the group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other parties are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

3.21 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's current principal activities are to provide international and domestic freight services, forwarding and transporting goods, warehouse, and office leasing. However, the financial position of office leasing and results of its operation were immaterial to the consolidated financial position of the Group and the consolidated results of its operations. As a result, management is of the view that there is only one segment for business logistic and transportation therefore presentation of segmental information is not required.

4. SIGNIFICANT EVENT

The Covid-19 pandemic

The Covid-19 pandemic is resulting in an economic slowdown and adversely impacting most businesses and industries. This situation may bring uncertainties and have an impact on the environment in which the Group operates. The Board of Directors has continuously monitored ongoing developments and assessed the financial impact in respects of the valuation of assets, provisions and contingent liabilities, and has used estimates and judgement in respect of various issues as the situation has evolved, using the best information obtained up to the date of this consolidated financial statements.

5. BUSINESS COMBINATIONS

On 11 February 2020, the Group acquired additional 131,280 shares, equivalent to 8.34% interest in Vinatrans Da Nang. Accordingly, the Group's voting rights in Vinatrans Da Nang reached 50.08%. The Group has consolidated Vinatrans Da Nang since 1 January 2021, when the Group controlled it.

As at 31 December 2021, the Group is still in process to determine fair values of identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities of Vinatrans Da Nang at acquisition date. Accordingly, the Group applied provisional fair values of this subsidiary for consolidation purpose. The provisional fair values of identifiable assets and liabilities of Vinatrans Da Nang at the acquisition date were as follows:

	VND
	Provisional fair value recognized on acquisition
Assets	41,520,125,890
Cash	15,608,231,408
Investment	3,045,000,000
Trade receivables	4,928,003,050
Fixed assets	15,980,411,538
Other assets	1,958,479,894
Liabilities	5,760,848,465
Trade payables	2,987,536,092
Other payables	2,773,312,373
Total identifiable net assets at fair value	35,759,277,425
Non-controlling interests	22,195,999,433
Goodwill arising on acquisition	14,218,523,140
Purchase consideration transferred	27,781,801,132

From the date of acquisition, Vinatrans Da Nang has contributed to the consolidated revenue and consolidated profit before tax of the Group for the year ended 31 December 2021 by VND 67,990,822,285 VND and 10,125,052,185 respectively.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	7,564,880,279	6,221,574,701
Cash in banks	840,116,151,970	247,210,403,137
Cash equivalents (*)	226,000,000,000	207,300,000,000
TOTAL	1,073,681,032,249	460,731,977,838

(*) The ending balance represented deposits at commercial banks with original maturity of less than three (3) months and earn interest at rates ranging from 3.65 to 3.75% per annum.
A term deposit of VND 135,000,000,000 is mortgaged for short-term bank loan (Note 25).

7. SHORT-TERM INVESTMENTS

7.1 Held-for-trading securities

	VND					
	Ending balance			Beginning balance		
	Cost of investment	Fair value	Provision	Cost of investment	Fair value	Provision
Dong Nai Port Joint Stock Company ("PDN")	26,433,280,643	50,225,588,000	-	26,433,280,643	41,539,960,000	-
Cat Lai Port Joint Stock Company ("CLL")	25,823,008,730	33,135,185,000	-	27,955,377,892	30,460,910,000	-
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company ("NCT")	20,795,852,860	21,298,020,000	-	1,275,035,490	1,316,000,000	-
Vinafco Joint Stock Corporation (VFC)	3,955,486,080	4,546,700,000	-	1,241,113,080	1,210,240,000	-
Investment and Trading of Real Estate Joint Stock Company ("ITC")	2,325,451,130	3,022,039,000	-	2,325,451,130	3,015,630,000	-
Vinalink Logistics Corporation ("VNL")	247,699,994	399,000,000	-	247,699,994	256,500,000	-
Song Ba Corporation ("SBA")	66,029,750	171,462,500	-	66,029,750	161,250,000	-
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation ("TIX")	-	-	-	72,491,297	90,653,500	-
Petrovietnam General Services Corporation ("PET")	-	-	-	32,785,104	42,636,000	-
TOTAL	79,646,809,187	112,797,994,500	-	59,649,264,380	78,093,779,500	-

7.2 Held-to-maturity investments

The ending balance represented bank deposits in commercial banks maturing from three (3) months to twelve (12) months and earn interest at the rates ranging from 3.5% to 5.7% per annum.

8. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Due from other parties	740,271,889,220	371,183,763,480
- DHL Global Forwarding (Vietnam) Corporation	59,120,669,216	9,504,793,735
- Thoresen Vinama Logistics Co., Ltd	55,425,439,976	-
- Samsung SDS Vietnam Co., Ltd	44,468,181,172	-
- ALS SDS Joint Stock Company	42,898,950,301	55,772,517,366
- Agility Logistics Co., Ltd	26,249,529,820	-
- Viettrans Co., Ltd	20,882,726,113	-
- Shibushawa Logistics Co., Ltd.	19,488,232,633	12,874,284,301
- Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd.	19,266,253,346	13,311,864,636
- Maersk Line A/S	6,860,063,105	6,052,818,876
- Other customers	445,611,843,538	273,667,484,566
Due from related parties (Note 33)	2,704,872,845	636,507,822
TOTAL	742,976,762,065	371,820,271,302
Provision for short-term receivables	(4,460,413,347)	(2,902,888,547)
NET	738,516,348,718	368,917,382,755

9. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Unico Vina Joint Stock Company	6,267,952,800	-
Mico Machinery and Equipment for Heavy Industry Co., Ltd	4,210,800,000	-
Tu Lai II Company Limited	628,532,219	6,150,000,000
Viet Star Machinery Import Export Joint Stock Company	-	1,158,000,000
Other suppliers	12,930,829,693	13,765,363,006
Advance to related parties (Note 33)	103,264,000	-
TOTAL	24,141,378,712	21,073,363,006

10. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term		
Deposits (*)	204,355,171,816	105,393,840,875
Payments on behalf	45,805,611,761	24,861,914,443

	Ending balance	Beginning balance
Advances to employees	29,001,332,451	22,712,271,478
Interest income	3,059,673,011	1,316,261,641
Due from related parties (Note 33)	729,480,882	-
Others	45,795,228,252	55,984,952,412
	328,746,498,173	210,269,240,849
Long term		
Deposits	5,681,018,980	5,303,890,700
Others	5,879,761,853	7,409,048,718
	11,560,780,833	12,712,939,418
TOTAL	340,307,279,006	222,982,180,267

(*) The ending balance represented bank deposits as payment guarantees as required by the airlines for international freights and was used as collaterals of the Group's short-term loans from a commercial bank (Note 25).

11. INVENTORIES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Work-in-process	5,285,643,491	1,428,929,100
Fuels and raw materials	4,793,151,997	3,785,465,070
Tools	152,080,815	83,899,727
TOTAL	10,230,876,303	5,298,293,897

12. PREPAID EXPENSES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	14,811,550,933	10,604,275,085
Prepaid bond issuance cost	4,200,000,000	-
Office renovation	3,642,827,355	1,444,009,284
Tools and supplies	2,540,529,182	4,274,361,619
Insurance premium	1,528,878,186	1,874,195,263
Others	2,899,316,210	3,011,708,919
Long-term	35,450,344,321	44,711,205,178
Repair expenses	9,613,518,380	12,548,150,528
Land compensation and clearance	8,212,435,960	8,387,479,000
Land rental	6,748,258,716	5,497,875,000
Tools and supplies	3,392,752,486	6,173,583,200
Others	7,483,378,779	12,104,117,450
TOTAL	50,261,895,254	55,315,480,263

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

						VND
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Total
Cost:						
Beginning balance	785,666,313,163	48,368,370,788	537,394,249,528	12,192,686,890	102,630,669,238	1,486,252,289,607
Increase due to business combination	12,192,413,718	759,954,156	1,726,436,619	-	-	14,678,804,493
New purchases	-	47,386,364	11,101,113,499	199,090,909	4,745,060,000	16,092,650,772
Transfer from construction in progress	-	12,492,727,273	45,523,180,884	-	-	58,015,908,157
Reclassification	(13,574,216,470)	13,574,216,470	-	-	-	-
Disposals, write-off	(7,332,532,615)	(546,428,779)	(4,064,793,292)	-	(912,761,611)	(12,856,516,297)
Ending balance	776,951,977,796	74,696,226,272	591,680,187,238	12,391,777,799	106,462,967,627	1,562,183,136,732
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	22,211,403,010	1,139,870,750	96,192,622,823	2,756,315,299	22,757,014,464	145,057,226,346
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	(175,579,672,687)	(9,477,499,792)	(251,315,867,646)	(7,432,271,178)	(39,009,537,601)	(482,814,848,904)
Increase due to business combination	(10,527,779,297)	(372,900,446)	(1,299,632,226)	-	-	(12,200,311,969)
Depreciation for the year	(28,019,420,914)	(5,195,349,933)	(49,753,942,283)	(710,436,898)	(7,777,967,041)	(91,457,117,069)
Reclassification	1,031,451,552	(1,031,451,552)	-	-	-	-
Disposals, write-off	7,227,097,245	174,553,647	4,064,793,292	-	912,761,611	12,379,205,795
Ending balance	(205,868,324,101)	(15,902,648,076)	(298,304,648,863)	(8,142,708,076)	(45,874,743,031)	(574,093,072,147)
Net carrying amount:						
Beginning balance	610,086,640,476	38,890,870,996	286,078,381,882	4,760,415,712	63,621,131,637	1,003,437,440,703
Ending balance	571,083,653,695	58,793,578,196	293,375,538,375	4,249,069,723	60,588,224,596	988,090,064,585

As disclosed in Note 26, certain tangible fixed assets have been mortgaged to secure the Group's bank loans.

14. INTANGIBLE ASSETS

	VND			
	Land use rights	Computer software	Website	Total
Cost:				
Beginning balance	44,285,400,000	15,992,206,613	32,500,000	60,310,106,613
Increase due to business combination	13,501,919,014	-	-	13,501,919,014
New purchases	39,547,062,060	633,375,000	-	40,180,437,060
Disposal	-	(5,631,630,024)	-	(5,631,630,024)
Ending balance	97,334,381,074	10,993,951,589	32,500,000	108,360,832,663
<i>In which:</i>				
Fully amortised	-	3,047,065,220	32,500,000	3,079,565,220
Accumulated amortisation:				
Beginning balance	(10,610,043,796)	(12,369,862,893)	(32,500,000)	(23,012,406,689)
Amortisation for the year	-	(1,136,871,521)	-	(1,136,871,521)
Disposal	-	5,631,630,024	-	5,631,630,024
Ending balance	(10,610,043,796)	(7,875,104,390)	(32,500,000)	(18,517,648,186)
Net carrying amount:				
Beginning balance	33,675,356,204	3,622,343,720	-	37,297,699,924
Ending balance	86,724,337,278	3,118,847,199	-	89,843,184,477

As disclosed in Note 26, the Group had pledged certain land use rights to secure its bank loans.

15. INVESTMENT PROPERTY

	VND
	Buildings and structures
Cost:	
As at 31 December 2020 and 31 December 2021	85,949,359,948
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(32,758,744,290)
Depreciation for the year	(6,298,270,646)
Ending balance	(39,057,014,936)
Net carrying amount:	
Beginning balance	53,190,615,658
Ending balance	46,892,345,012

The Group's investment property is TMS Building located at 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The rental income and operating expenses information relating to the investment property is presented at Note 27.1 and Note 28.

The fair value of the investment property was not formally assessed and determined as at 31 December 2021. However, based on the current occupancy rate and the market value of the property, management believes that its fair value is higher than the carrying value at the balance sheet date.

16. FINANCE LEASES

	VND
	Forklift trucks
Cost:	
As at 31 December 2020 and 31 December 2021	27,035,271,522
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(3,146,803,300)
Depreciation for the year	(3,107,332,715)
Ending balance	(6,254,136,015)
Net carrying amount:	
Beginning balance	23,888,468,222
Ending balance	20,781,135,507

17. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Vinatrans Da Nang Logistic Centre	85,377,107,614	-
Others	9,134,004,268	17,948,512,353
TOTAL	94,511,111,882	17,948,512,353

18. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Investments in associates and jointly-controlled entities (Note 18.1)	1,937,075,080,607	1,358,110,577,406
Investment in other entities (Note 18.2)	11,540,486,443	11,540,486,487
Held-to-maturity investments (Note 18.3)	27,200,200,000	2,000,000,000
TOTAL	1,975,815,767,050	1,371,651,063,893

18.1 Investments in a joint venture and associates

Name	Relationship	Business activities	Status	Ending balance		Beginning balance	
				Investment value	% interest	Investment value	% interest
				VND	%	VND	%
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd ("Nippon")	Joint venture	Logistics services	Operating	683,561,022,030	50.00	434,106,403,367	50.00
Cho Lon Investment and Import Export Corporation ("Cholimex")	Associate	Trading and services	Operating	494,829,587,230	35.02	436,786,291,046	35.02
Mipec Port Joint Stock Company ("MIPEC"*)	Associate	Warehousing and storage of goods	Operating	424,729,752,213	35.86	174,272,369,428	10.85
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company ("VNT")	Associate	Freight services	Operating	147,904,188,289	31.33	124,536,013,844	29.08
Hai An Container Transport Company Limited ("HATC")	Associate	Inshore and offshore transporting services	Operating	98,354,735,026	20.00	61,732,428,791	20.00
Special Aquatic Products Joint Stock Company ("Seaspimex"**)	Associate	Manufacturing and trading	Operating	47,028,728,383	20.00	-	-
Transportation and Trading Services Joint Stock Company ("TJC")	Associate	Trading and services	Operating	35,799,312,560	32.98	30,112,747,364	32.98
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	Associate	Manufacturing and trading	Operating	4,867,754,876	20.00	6,000,000,000	20.00
Maritime Supply & Engineering Service Joint Stock Company ("MAC")	Associate	Trading and services	Operating	-	34.91	62,782,522,434	34.91
Vinatrans Da Nang	Associate	Logistics	Operating	-	-	27,781,801,132	37.32
TOTAL				1,937,075,080,607		1,358,110,577,406	

(*) On 7 May 2021, the Company acquired 2,160,000 shares, equivalent to 20% interest of Seaspimex.

(*) On 22 December 2021, the Company acquired 15,625,000 shares in MIPEC. Accordingly, the Group's interest in MIPEC increased to 35.86%.

Movements of the investment in a joint venture and associates are as follows:

	VND
Cost of investment:	
Beginning balance	741,987,658,550
Additions	347,993,247,048
Disposal	(41,244,473,049)
Transfer to subsidiaries	(27,781,801,132)
Ending balance	1,020,954,631,417
Accumulated share in post-acquisition profit of the joint venture and associates:	
Beginning balance	616,122,918,856
Share in the profit for the year	372,115,579,719
Dividends	(50,580,000,000)
Disposal	(21,538,049,385)
Others	-
Ending balance	916,120,449,190
Net carrying amount:	
Beginning balance	1,358,110,577,406
Ending balance	1,937,075,080,607

18.2 Investment in other entities

VND		
Investee	Ending balance	Beginning balance
Konoike Vinatrans Logistics Company Limited (Konoike Vina)	4,917,335,283	4,917,335,327
Kintetsu World Express Vietnam Company Limited	4,246,950,000	4,246,950,000
Logistics Vinalink Joint Stock Company	1,650,000,000	1,650,000,000
Vina Vinatrans Trucking Company Limited	726,150,000	726,150,000
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	51,160	51,160
TOTAL	11,540,486,443	11,540,486,487

18.3 Held-to-maturity investments

VND		
	Ending balance	Beginning balance
Bond 1 (*) (Note 33)	25,200,200,000	-
Bond 2 (**)	1,000,000,000	1,000,000,000
Bond 3 (***)	1,000,000,000	1,000,000,000
TOTAL	27,200,200,000	2,000,000,000

(*) The ending balance represented bonds issued by The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company ("VNT") and earning interest of 7% per annum. The bond will mature on 29 January 2023.

(**) The ending balance represented the value of 10,000 non-convertible bonds issued by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch with par value of VND 100,000/bond and earning interest at reference interest rate plus 1% per annum. These bonds will mature on 25 November 2026.

(***) The ending balance represented the value of 10,000 non-convertible bonds issued by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch with par value of VND 100,000/bond and earning interest at reference interest rate plus 0.7% per annum. These bonds will mature on 28 November 2024.

19. GOODWILL

VND	
Cost:	
As at 31 December 2020	37,652,103,072
Increase due to new acquired shares	14,218,523,140
As at 31 December 2021	51,870,626,212
Accumulated amortisation:	
As at 31 December 2020	(4,880,729,069)
Amortisation for the year	(6,302,581,385)
As at 31 December 2021	(11,183,310,454)
Net carrying amount:	
As at 31 December 2020	32,771,374,003
As at 31 December 2021	40,687,315,758

20. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND		
	Ending balance	Beginning balance
Due to other parties	422,577,764,283	330,113,309,849
- Etihad Airways	193,061,537,301	203,661,234,769
- Thoresen Vinama Vietnam Logistics Co., Ltd	22,827,330,658	-
- TLS Aviation Co., Ltd	22,447,682,648	-
- Hiep Phat Trading and Logistics Co., Ltd	18,145,200,000	-
- Other parties	166,096,013,676	126,452,075,080
Due to related parties (Note 33)	1,687,831,983	2,790,837,102
TOTAL	424,265,596,266	332,904,146,951

21. STATUTORY OBLIGATIONS

VND				
	Beginning balance	Increase in year	Decrease in year	Ending balance
Value-added tax	1,876,853,533	75,253,944,971	(74,582,183,607)	2,548,614,897
Corporate income tax	12,286,414,008	76,931,842,502	(67,346,192,387)	21,872,064,123
Personal income tax	3,696,472,235	15,728,790,537	(14,426,953,768)	4,998,309,004
Property tax, land rental	2,232,906,635	2,955,464,224	(491,106,818)	4,697,264,041
Withholding tax	4,926,789,869	33,913,538,795	(36,804,225,562)	2,036,103,102
Others	3,281,475	-	(3,281,475)	-
TOTAL	25,022,717,755	204,783,581,029	(193,653,943,617)	36,152,355,167

22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND		
	Ending balance	Beginning balance
Transporting and forwarding expenses	20,204,183,236	14,403,604,340
Loan interest	3,322,425,403	4,833,021,476
Others	8,574,056,252	2,506,341,998
TOTAL	32,100,664,891	21,742,967,814

23. OTHER PAYABLES

VND

	Ending balance	Beginning balance
Short-term	344,346,107,841	278,104,468,815
Receipt on behalf of shipping agencies	129,640,753,449	132,685,337,384
Deposits received	77,529,469,691	79,962,866,108
Tickets and international freight collected on behalf	93,639,228,127	52,952,102,257
Commission	18,785,282,772	956,380,600
Others	24,751,373,802	11,547,782,466
Long-term	17,694,328,319	16,371,746,273
Deposit received	17,694,328,319	16,371,746,273
TOTAL	362,040,436,160	294,476,215,088

24. BONUS AND WELFARE FUND

VND

	Ending balance	Beginning balance
Beginning balance	17,996,950,837	13,187,777,073
Fund appropriations	45,815,939,016	18,637,257,327
Fund utilization	(15,572,245,756)	(13,830,710,057)
Ending balance	48,240,644,097	17,994,324,343

25. LOANS AND BORROWINGS

VND

	Beginning balance	Drawdown	Repayment	Revaluation	Reclassification	Issuance costs	Ending balance
Short-term	310,095,680,186	2,260,782,242,624	(2,097,680,816,659)	-	243,427,628,580	137,300,000	716,762,034,731
Bank loans (Note 25.1)	195,531,776,701	2,213,782,242,624	(1,940,274,806,099)	-	-	-	469,039,213,226
Loan from a third party	-	47,000,000,000	(47,000,000,000)	-	-	-	-
Current portion of long-term finance leases (Note 25.4)	7,534,413,670	-	(7,534,404,670)	-	7,147,566,240	-	7,147,575,240
Current portion of long-term loans (Note 25.2)	62,100,054,700	-	(62,100,054,700)	-	71,000,054,700	-	71,000,054,700
Current portion of loans from a related party (Note 25.3)	15,476,651,190	-	(15,476,651,190)	-	15,280,007,640	-	15,280,007,640
Current portion of bonds (Note 25.5)	29,452,783,925	-	(25,294,900,000)	-	150,000,000,000	137,300,000	154,295,183,925
Long-term	533,607,058,310	538,347,522,148	(233,684,794,875)	(17,459,379,960)	(243,427,628,580)	5,881,818,181	583,264,595,224
Bank loans (Note 25.2)	190,434,753,850	248,574,794,875	(233,684,794,875)	-	(71,000,054,700)	-	134,324,699,150
Loans from a related party (Note 25.3)	190,301,395,240	-	-	(17,459,379,960)	(15,280,007,640)	-	157,562,007,640
Financial leases (Note 25.4)	8,070,909,220	-	-	-	(7,147,566,240)	-	923,342,980
Bonds (Note 25.6)	144,800,000,000	289,772,727,273	-	-	(150,000,000,000)	5,881,818,181	290,454,545,454
TOTAL	843,702,738,496	2,799,129,764,772	(2,331,365,611,534)	(17,459,379,960)	-	6,019,118,181	1,300,026,629,955

25.1 Short-term bank loans

Details of short-term bank loans to finance the Group's working capital are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate % p.a.	Description of collateral
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch				
Loan 1	118,854,309,529	24 February 2022	4.8	Bank deposits of VND 135,000,000,000 and deposits (Note 6 and Note 10)
Woori Bank Vietnam Limited				
Loan 1	16,711,301,878	10 September 2022	6.5	Unsecured
HSBC Bank Vietnam Limited				
Loan 1	114,037,569,016	From 4 January 202 to 19 January 2022	3 – 4.5	Bank deposits of VND 13,709,395,000 (Note 10)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade				
Loan 1	149,370,000,000	8 December 2022	4.54	Unsecured
Loan 2	3,845,198,463	9 February 2022	4.6	Unsecured
Shinhan Bank Vietnam Limited				
Loan 1	65,482,380,214	27 April 2022	6.5	Unsecured
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank				
Loan 1	738,454,126	29 June 2022	5.5	Unsecured
TOTAL	469,039,213,226			

25.2 Long-term bank loans

Details of long-term bank loans to finance the Group's working capital requirements are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate % p.a.	Description of collateral
Shinhan Bank Vietnam Limited				
Loan 1	100,000,000,000	23 July 2026	7.00	Receivables; machinery and means of transport
Loan 2	78,121,753,850	10 July 2023	6.99	Land use right, associated properties at Saigon Hi-tech Park
Loan 3	21,890,000,000	From 26 November 2028 to 6 December 2028	7.00	Land use rights at No. 49 Phan Dang Luu, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Da Nang City and No. 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Loan 4	5,313,000,000	6 January 2025	6.99	On-grid solar power system
TOTAL	205,324,753,850			

In which:

Current portion	71,000,054,700
Non-current portion	134,324,699,150

25.3 Loans from a related party

The Group obtained loans from Ryobi Holdings Co., Ltd., a related party, as follows:

Name	Ending balance		Maturity date	Interest rate	Description of collateral
	(VND)	(JPY)/(USD)		% p.a.	
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Loan 1 - JPY	142,706,384,844	700,000,000	From 29 March 2023 to 29 March 2027	1.75	Machinery and equipment of Central Port Warehouse ICD and Logistics Center Transimex Da Nang; 1,500,000 shares of VNT
Loan 2 - USD	30,560,015,280	1,333,334	From 29 September 2022 to 29 September 2023	3.16	Assets at Central Port Warehouse ICD
TOTAL	172,842,015,280				
In which:					
Current portion	15,280,007,640				
Non-current portion	157,562,007,640				

25.4 Finance leases

Details of the Group's finance leases are as follows:

Name	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate % p.a.
Chailease International Leasing Co., Ltd			
Loan 1	4,888,943,676	20 June 2023	9 - 9.3
Loan 2	3,181,974,544	30 June 2022	8.62
TOTAL	8,070,918,220		
In which:			
Current portion	7,147,575,240		
Non-current portion	923,342,980		

25.5 Current portion of long-term bonds

Details of the Group’s current portion of long-term bonds are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity date (*)	Purpose	Description of collateral
Bond 1				
Issued on 13 December 2019	150,000,000,000	13 December 2022	To finance working capital and investment	2,746,000 shares of Cholimex and 5,575,000 shares of VNF
Un-allocated bond issuance cost	-			
TOTAL	150,000,000,000			
<i>In which:</i>				
Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	100,000,000,000			
Woori Bank Vietnam Limited	50,000,000,000			

(*) As at 12 January 2022, the Company has repurchased entire said bonds.

Details of current portion of long-term bonds from individuals are as follows:

Buyers	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate % p.a	Description of collateral
Individuals	4,295,183,925	30 June 2022	6	Unsecured

25.6 Long-term bonds

Details of the Group’s long-term bonds are as follows:

Bank	31 December 2021 (VND)	Maturity date	Purpose	Description of collateral
Bond 1				
Issued on 13 August 2021	300,000,000,000	13 August 2026	To finance working capital and investment requirement	13,082,000 shares of CLX; 13,378,185 shares of VNF; 500,000 shares of PDN and 900,000 shares of CLL
Un-allocated bond issuance cost	(9,545,454,545)			
TOTAL	290,454,545,455			
<i>In which:</i>				
Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	174,272,727,273			
Shinhan Vietnam Securities Co., Ltd	116,181,818,182			

26. OWNERS' EQUITY

26.1 Movements in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
VND							
Previous year							
Beginning balance	548,807,570,000	286,364,688,123	(189,990,900)	111,829,278,182	774,651,650,458	225,701,587,038	1,947,164,782,901
Dividend shares	82,296,530,000	-	-	-	(82,296,530,000)	-	-
Private placement	3,760,000,000	3,118,168,000	-	-	-	-	6,878,168,000
Share for bond conversion	73,357,510,000	60,836,990,000	-	-	-	-	134,194,500,000
Net profit for the year	-	-	-	-	313,311,859,291	8,317,360,859	321,629,220,150
Dividend declared	-	-	-	-	(35,405,271,000)	-	(35,405,271,000)
Fund appropriation	-	-	-	21,927,771,816	(32,482,002,369)	(2,425,433,910)	(12,979,664,463)
Others	-	-	-	-	(19,206,393,090)	4,234,822,978	(14,971,570,112)
Ending balance	708,221,610,000	350,319,846,123	(189,990,900)	133,757,049,998	918,573,313,290	235,828,336,965	2,346,510,165,476

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Other owners' equity	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
VND								
Current year								
Beginning balance	708,221,610,000	350,319,846,123	(189,990,900)	133,757,049,998	-	918,573,313,290	235,828,336,965	2,346,510,165,476
Dividend shares (*)	228,346,900,000	-	-	-	-	(228,346,900,000)	-	-
Private placement (**)	122,146,970,000	366,385,910,000	-	-	-	-	-	488,532,880,000
Net profit for the year	-	-	-	-	-	570,614,419,061	50,285,511,977	620,899,931,038
Dividend declared	-	-	-	-	9,959,446,608	(40,715,658,000)	(2,143,250,000)	(32,899,461,392)
Fund appropriation	-	-	-	20,962,000,000	-	(43,947,181,070)	(3,709,995,890)	(26,695,176,960)
Shares acquisition and capital contribution	-	-	-	2,869,508	-	(10,524,508,664)	98,686,911,452	88,165,272,296
Others	-	-	-	-	-	75,449,404	5,326,800,000	5,402,249,404
Ending balance	1,058,715,480,000	716,705,756,123	(189,990,900)	154,721,919,506	9,959,446,608	1,165,728,934,021	384,274,314,504	3,489,915,859,862

(*) The Company completed the issuance of 22,834,690 shares for dividend payment from its undistributed earnings in accordance with the Resolution of Annual Shareholders Meeting No. 01/2020/NQ.ĐHCĐ-TMS dated 9 June 2020, the Board of Directors' Meeting Resolution No. 27/NQHDQT NK5-TMS dated 10 November 2020 and the Resolution of Annual Shareholders Meeting No. 01/2021/NQ.ĐHCĐ-TMS dated 29 April 2021.

(**) The Company completed the issuance of 12,214,697 ordinary shares in accordance with the Board of Directors' Meeting Resolution No. 34/NQHDQT NK5-TMS dated 2 August 2021 and the Board of Directors' Meeting Resolution No. 38/NQHDQT NK5-TMS dated 3 November 2021 at the price of VND 40,000/share. As at the date of consolidated financial statements, the Company submitted the application for the said increases in share capital to the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

26.2 Capital transactions with owners

	VND	
	Current year	Previous year
Contributed share capital		
Beginning balance	708,221,610,000	548,807,570,000
Dividend shares	228,346,900,000	82,296,530,000
Private placement	122,146,970,000	3,760,000,000
Share for bond conversion	-	73,357,510,000
Ending balance	1,058,715,480,000	708,221,610,000
Dividends during the year	268,578,639,975	83,296,530,000
Dividend by cash	41,174,989,975	83,296,530,000
Dividend shares	227,403,650,000	44,246,797,425

26.3 Ordinary shares

	31 December 2021	31 December 2020
	Number of shares	Number of shares
Shares authorised to be issued	105,871,548	70,822,161
Shares issued and fully paid	105,871,548	70,822,161
Ordinary shares	105,871,548	70,822,161
Treasury shares	(11,619)	(11,619)
Ordinary shares	(11,619)	(11,619)
Shares in circulation	105,859,929	70,810,542
Ordinary shares	105,859,929	70,810,542

26.4 Earnings per share

Basic and diluted earnings per share are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	570,614,419,061	313,311,859,291
Less: Bonus and welfare fund (VND)	(19,072,000,000)	(14,672,726,923)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	551,542,419,061	298,639,132,368
Weighted average number of ordinary shares (i)	93,678,605	89,664,024
Basic earnings per share (VND/share)	5,888	3,423
Diluted earnings per share (VND/share)	5,888	3,423

- (ii) Weighted average number of ordinary shares for earnings per share computation for the year ended 31 December 2020 as presented in the consolidated financial statements for the same year was restated to reflect the issuance of dividend shares in 2021.

27. REVENUE

27.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	6,389,529,794,726	3,421,254,473,260
Transportation charges, air tickets and forwarding services	5,628,760,230,228	2,816,516,280,492
Warehousing and barge services	570,170,178,730	517,327,295,285
Leasing offices	54,402,736,103	68,827,604,582
Other services	136,196,649,665	18,583,292,901
Deductions		
Sales returns	(8,264,166,808)	(2,913,814,154)
Net revenue	6,381,265,627,918	3,418,340,659,106
In which:		
Transportation charges, air tickets and forwarding service	5,641,849,294,865	2,813,602,466,338
Warehousing and barge services	570,170,178,730	517,327,295,285
Leasing offices	54,402,736,103	68,827,604,582
Other services	114,843,418,220	18,583,292,901

27.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Foreign exchange gains	42,859,189,747	13,104,564,272
Interest income	21,603,794,439	24,609,154,953
Dividends and profit shared	8,523,804,113	7,537,059,045
Others	6,983,842,912	502,271,243
TOTAL	79,970,631,211	45,753,049,513

28. COST OF SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of transportation charges, air tickets and forwarding services	5,253,493,590,015	2,724,510,008,837
Cost of warehousing and barge services	486,247,186,105	352,260,035,509
Cost of leasing offices	32,469,941,499	30,666,050,044
Cost of other services	62,798,060,216	4,031,665,881
TOTAL	5,835,008,777,835	3,111,467,760,271

29. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expense	54,953,264,188	53,625,689,152
Investment disposal	19,739,644,635	-
Bond issuance costs	6,019,118,181	3,161,200,000
Foreign exchange losses	9,572,416,109	11,220,769,441
Others	1,223,093,236	(1,864,718,776)
TOTAL	91,507,536,349	66,142,939,817

30. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Selling expenses	55,162,502,579	12,390,343,113
- Commission expense	54,658,962,568	11,939,365,966
- Others	503,540,011	450,977,147
General and administrative expenses	159,649,122,560	98,228,093,225
- Labour cost	99,146,578,908	52,973,061,103
- External services	39,650,480,322	19,611,687,768
- Depreciation	2,457,518,342	2,748,990,216
- Office stationery	1,069,717,602	1,312,679,107
- Others	17,324,827,386	21,581,675,031
TOTAL	214,811,625,139	110,618,436,338

31. OPERATING COSTS

	VND	
	Current year	Previous year
Expenses for external services	5,362,360,241,005	2,751,729,575,468
Labour costs	399,065,455,966	238,363,150,574
Depreciation and amortisation	108,302,173,336	90,654,864,620
Raw materials	126,008,668,434	137,929,446,263
Other expenses	54,083,864,233	93,281,956,421
TOTAL	6,049,820,402,974	3,311,958,993,346

32. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company and its subsidiaries is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations are susceptible to varying interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

32.1 CIT expense

	VND	
	Current year	Previous year
Current CIT expense	74,086,973,387	32,299,429,827
Adjustment for under-accrual of CIT from prior year	864,296,080	-
TOTAL	74,951,269,467	32,299,429,827

The reconciliation between CIT expense and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	695,851,200,505	353,928,649,976
At CIT rate of 20% applicable to companies in the Group	139,170,240,101	70,785,729,995
Adjustments:		
Non-deductible expenses	5,243,731,553	1,168,694,259
Amortisation of goodwill	1,260,516,278	976,145,814
Adjustment for under-accrual of CIT from prior period	864,296,080	-
Dividends	(1,704,760,823)	(1,507,411,809)
30% reduction of CIT according to Decree 114/20 dated 25 September 2020	-	(4,548,162,163)
Shared in profit of associates	(79,875,908,755)	(34,167,030,170)
Consolidation adjustments	8,288,394,210	(408,536,099)
CIT expense	74,951,269,467	32,299,429,827

32.2 Current CIT expense

The current CIT payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Group for the period differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

33. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

VND				
Related party	Relationship	Nature of transaction	Current year	Previous year
Nippon	Associate	Dividend	41,500,000,000	19,350,000,000
		Rendering of services	6,425,154,436	5,641,084,188
VNT	Associate	Purchase of services	16,219,512,440	1,359,549,184
		Rendering of services	2,816,881,299	169,577,273
		Interest income	606,922,382	2,440,290,000
HATC	Associate	Dividend income	8,000,000,000	-
		Purchase of services	2,092,864,431	1,187,354,540
		Rendering of services	1,289,627,273	700,269,091
Seaspimex	Associate	Rendering of services	3,401,817,942	-

Amounts due from related parties at the balance sheet date were as follows:

Related party	Relationship	Nature of transaction	Ending balance	Beginning balance
Held-to-maturity investments				
VNT	Associate	Bonds	25,200,200,000	-

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

VND				
Related party	Relationship	Nature of transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables				
Nippon	Joint venture	Rendering of services	1,370,058,762	636,507,822
Seaspimex	Associate	Rendering of services	1,219,704,308	-
VNT	Associate	Rendering of services	103,790,000	-
Vinalink	Associate	Rendering of services	11,319,775	-
			2,704,872,845	636,507,822
Other short-term receivables				
Nippon	Joint venture	Rendering of services	610,422,382	--
VNT	Associate	Collect on behalf	119,058,500	--
			729,480,882	-
Short-term trade payables				
VNT	Associate	Purchase of services	1,169,546,524	2,651,307,102
VT&TM	Associate	Purchase of services	482,965,900	-
Vinalink	Associate	Purchase of services	35,319,559	-
Hai An	Associate	Purchase of services	1,687,831,983	139,530,000
			1,687,831,983	2,790,837,102

Advance to suppliers

Cholimex	Associate	Purchase of goods	103,264,000	-
----------	-----------	-------------------	-------------	---

Loan

Ryobi Holdings Co. Ltd.	Shareholder	Loans	172,842,015,280	205,778,046,430
-------------------------	-------------	-------	-----------------	-----------------

Other transactions with related parties

Remuneration to members of the Board of Directors, the Executive Board and the Board of Supervisors comprises:

VND		
	Current year	Previous year
Salaries and bonus	9,415,028,881	9,507,351,116

34. OPERATING LEASE COMMITMENTS

Operating lease out commitments

The Group leases out assets under an operating lease arrangement, with future minimum rent receivables collectible as follows:

VND		
	Ending balance	Beginning balance
Less than 1 year	33,128,814,924	31,894,520,645
From 1 to 5 years	69,798,505,044	61,018,485,980
More than 5 years	79,800,000,000	84,000,000,000
TOTAL	182,727,319,968	176,913,006,625

Operating lease commitments

The Group leases office premises under an operating lease arrangement, with future minimum lease payables as at balance sheet dates due as follows:

VND		
	Ending balance	Beginning balance
Less than 1 year	28,871,613,850	23,023,115,507
From 1 to 5 years	91,147,102,733	78,228,516,778
Over 5 years	171,722,671,631	166,495,027,986
TOTAL	291,741,388,214	267,746,660,271

35. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	Ending balance	Beginning balance
Foreign currency		
- United States dollar (USD)	2,234,538	967,466
- Hong Kong dollar (HKD)	2,500	2,500

36. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Except for events at Notes 25.5 and 26.1, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the consolidated financial statements of the Group.

28 March 2022



Nguyen Thanh Tung
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman





HEAD OFFICE

9th - 12th Floor, TMS Building,
172 Hai Ba Trung, DaKao Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam

T: (84-28) 2220 2888
F: (84-28) 2220 2889
E: info@transimex.com.vn